

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 10 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 10 năm 2025, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 10 năm 2025, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 30 văn bản quy phạm pháp luật (24 Nghị định của Chính phủ, 02 Nghị quyết của Chính phủ và 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể:

Các Nghị định của Chính phủ:

- Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;
- Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;
- Nghị định số 259/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về kiểm soát thương mại chiến lược;
- Nghị định số 260/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;
- Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7

năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

6. Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung;

7. Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

8. Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương;

9. Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

10. Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

11. Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

12. Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp

sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

13. Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;

14. Nghị định số 271/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trên địa bàn thành phố Hà Nội;

15. Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

16. Nghị định số 273/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân;

17. Nghị định số 274/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội;

18. Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

19. Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

20. Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

21. Nghị định số 279/2025/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về thành lập, nguồn tài chính hình thành, quản lý, hoạt động chi, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

22. Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;

23. Nghị định số 281/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách và công tác bảo đảm đối với cá nhân, tổ chức làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;

24. Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Các Nghị quyết của Chính phủ:

1. Nghị quyết số 66.5/2025/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc trong việc sử dụng nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm trước bổ sung dự phòng ngân sách trung ương năm sau;

2. Nghị quyết số 66.6/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý khó khăn, vướng mắc trong giao quyền phê duyệt một số nội dung trong hoạt động dầu khí.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 37/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia;

2. Quyết định số 38/2025/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý hoạt động Cảng quốc tế Cam Ranh - Bộ Quốc phòng ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 29/2019/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ;

3. Quyết định số 39/2025/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia, Tủ sách pháp luật tại cơ quan, đơn vị của lực lượng vũ trang nhân dân;

4. Quyết định 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo và xã An toàn khu (ATK) trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 30 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 10 năm 2025 như sau:

1. Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (Ngày 08 tháng 10 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc hoàn thiện pháp luật về đối tác công tư (PPP), trong đó có loại hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT) được Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, được thể hiện tại nhiều văn bản như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số

¹ Tính đến ngày 11/10/2025, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 04 Nghị định của Chính phủ và 01 Nghị quyết của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Văn bản QPPL do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 260/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 tại Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

+ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

+ Nghị quyết số 66.5/2025/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Về tháo gỡ, xử lý vướng mắc trong việc sử dụng nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm trước bổ sung dự phòng ngân sách trung ương năm sau.

- Văn bản QPPL do Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo: Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh.

- Văn bản QPPL do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì soạn thảo: Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị,...

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 57/2024/QH15, việc thực hiện hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất và hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

Tại Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) xây dựng Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP) về thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT.

Cơ sở thực tiễn

Quy định về dự án BT áp dụng hình thức thanh toán bằng tiền và bằng quỹ đất cho nhà đầu tư đã được triển khai trong giai đoạn trước đây. Kể từ năm 2021, Luật PPP dừng triển khai hợp đồng BT đối với dự án đầu tư mới do còn tồn tại một số bất cập như giá trị công trình BT được xác định không chính xác, đa số dự án có suất đầu tư cao hơn so với dự án sử dụng vốn đầu tư công, việc lựa chọn nhà đầu tư chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chỉ định thầu không cạnh tranh; công tác giám sát bị xem nhẹ dẫn đến chất lượng công trình không bảo đảm,...

Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PPP đã bỏ 2 sung quy định loại hợp đồng BT với kỳ vọng đổi mới toàn diện cách thức thực hiện và thanh toán cho nhà đầu tư, khắc phục tối đa các bất cập, vướng mắc trong việc thực hiện loại hợp đồng BT trước đây, đồng thời bảo đảm khả thi, đồng bộ với các quy định pháp luật khác, đáp ứng mục tiêu huy động được nguồn lực của khu vực tư nhân, giúp giảm áp lực về vốn đầu tư công cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia trong thời gian tới.

- Mục đích ban hành:

+ Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư theo phương thức PPP phù hợp với quy định mới của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) nhằm thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, đặc biệt là nguồn lực, phương thức thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bảo đảm tính khả thi, thống nhất, đồng bộ của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, quy hoạch, đầu tư công, xây dựng.

+ Quy định chi tiết, đầy đủ các điều, khoản, điểm của Luật PPP đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết. Kế thừa, hoàn thiện các quy định về đầu tư theo phương thức PPP đã áp dụng ổn định, phát huy hiệu quả trên thực tế và vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của Luật PPP.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 chương, 33 điều quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) về việc thực hiện dự án BT, gồm: Điều 11 về quy trình thực hiện dự án BT; Điều 42 về phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu; Điểm a khoản 2a Điều 45 về dự án BT thanh toán bằng quỹ đất; Điểm b khoản 2a Điều 45 về dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước.

Nghị định này không áp dụng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán quy định tại điểm c khoản 2a Điều 45 Luật PPP.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện dự án BT quy định tại phạm vi điều chỉnh.

Một số nội dung chủ yếu của Nghị định

- Nhằm đơn giản hóa quy trình thực hiện dự án BT, Nghị định được xây dựng theo hướng:

+ Bãi bỏ thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án BT thanh toán bằng quỹ đất.
+ Áp dụng thủ tục rút gọn đối với dự án BT thanh toán bằng quỹ đất do nhà đầu tư đề xuất và thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư.

+ Đơn giản hóa nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, không yêu cầu thẩm định lại các nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi nếu không có sự thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi nhằm cắt giảm tối đa thời gian lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đối với dự án BT Nghị định phân cấp triệt để thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trọng việc quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án cho Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời, phân cấp cho Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư (như

chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt) để tạo cơ chế linh hoạt, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án quan trọng, cấp bách, cần triển khai ngay.

- Về việc khắc phục một số bất cập, vướng mắc trong việc thực hiện dự án BT giai đoạn trước

Nghị định đã có quy định nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế trong việc thực hiện dự án BT giai đoạn trước, cụ thể:

- Thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình BT phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước khi ký kết hợp đồng BT nhằm xác định chính xác tổng mức đầu tư công trình dự án BT, tránh nâng khống giá trị công trình khi lập dự án hoặc khi thanh toán, bảo đảm việc thanh toán chặt chẽ, phù hợp với giá trị công trình BT được quyết toán hoặc không vượt ngân sách được giao.

- Việc thanh toán cho nhà đầu tư phải căn cứ dự toán công trình BT đã được phê duyệt, quỹ đất, nguồn ngân sách nhà nước được bố trí và khối lượng nghiệm thu, quyết toán giá trị công trình dự án BT.

- Cơ quan ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng công trình dự án BT và có cơ chế kiểm định chất lượng công trình dự án BT nếu trong quá trình giám sát hợp đồng hoặc khi tiếp nhận, chuyển giao công trình phát hiện công trình không bảo đảm chất lượng.

- Hoàn thiện quy định về phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT, bảo đảm thực hiện nguyên tắc "lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ" giữa Nhà nước và nhà đầu tư, đồng thời bảo đảm linh hoạt việc thanh toán bằng tiền và bằng quỹ đất với cơ chế kiểm soát thanh toán chặt chẽ, giá trị quỹ đất thanh toán được xác định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất phù hợp với các phương pháp định giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp tại thời điểm nhà đầu tư được giao đất, cho thuê đất mà giá trị quỹ đất cao hơn giá trị công trình BT thì nhà đầu tư có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước giá trị 4 phần chênh lệch, trường hợp giá trị quỹ đất thấp hơn giá trị công trình BT thì Nhà nước thanh toán bổ sung cho nhà đầu tư phần giá trị chênh lệch đó.

- Đối với một số dự án BT có quy mô lớn và phải thực hiện ngay nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của ngành, địa phương thì cho phép thanh toán quỹ đất ngay sau khi ký kết hợp đồng với các điều kiện chặt chẽ như sau:

+ Quỹ đất thanh toán phải đáp ứng đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất; giá

trị quỹ đất được xác định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất trên cơ sở các phương pháp định giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Nhà đầu tư phải nộp bảo lãnh của ngân hàng thương mại để bảo đảm nghĩa vụ đầu tư xây dựng và chuyển giao công trình dự án BT theo đúng tiến độ cam kết tại hợp đồng. Trường hợp không thực hiện đúng thì bị thu hồi toàn bộ quỹ đất đã thanh toán và số tiền bảo lãnh, đồng thời bị phạt hợp đồng với giá trị như phạt chậm nộp thuế.

+ Nhà đầu tư phải chịu toàn bộ rủi ro có thể phát sinh sau khi được Nhà nước thanh toán quỹ đất (như đội vốn công trình BT, giá đất giảm, lạm phát...).

2. Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 09 tháng 10 năm 2025).

Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây: Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị; Điều 20 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Các thành phố trực thuộc trung ương đã có đề án, chương trình, kế hoạch phát triển công viên, cây xanh được phê duyệt mà còn thời hạn thực hiện thì không phải lập đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị cho đến khi cần thiết điều chỉnh, bổ sung;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành danh mục cây trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị thì không phải công bố Danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương cho đến khi cần thay đổi, bổ sung loại cây xanh sử dụng công cộng;

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trước ngày Nghị định này có hiệu thi hành thì việc cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

+ Các hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên đã được cơ quan

có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng khai thác tài sản đã ký;

+ Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện để tổ chức xử lý tài sản đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Điều 43 và Điều 63 Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường; Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường và khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường. Công viên, cây xanh, mặt nước là một bộ phận trong hệ sinh thái, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân đô thị, nông thôn và góp phần bảo vệ môi trường.

Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Ban chấp hành Trung ương Đảng đặt ra nhiệm vụ chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tại Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Chính trị một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của cây xanh đô thị. Trong đó đặt ra mục tiêu đến năm 2025 diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6-8 m²/người; đến năm 2030 đạt 8-10m²/người.

Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 (thay thế Luật Quy hoạch đô thị năm 2009) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025; trong đó khoản 2 Điều 53 giao “Chính phủ quy định chi tiết về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước tại đô thị, nông thôn”.

Luật Quản lý sử dụng tài sản công năm 2017 phân loại tài sản kết cấu hạ tầng

phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng. Theo đó, tài sản công viên, cây xanh được xác định thuộc loại tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng (tài sản kết cấu hạ tầng). Khoản 3 Điều 13 của Luật quy định Chính phủ có nhiệm vụ: “Quy định chi tiết về:... quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng...” và điểm c khoản 4 Điều 13 quy định Chính phủ có nhiệm vụ quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định: “Giao, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng; phê duyệt đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật”.

Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó nghiên cứu thực hiện mô hình địa phương 2 cấp bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Cơ sở thực tiễn

Thời gian qua, các quy định, chính sách liên quan đến quản lý phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đã được Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương ban hành cùng với các chương trình, đề án cụ thể được các cấp chính quyền phê duyệt. Tuy nhiên, phát triển hệ thống công viên, cây xanh và tổ chức phát triển mặt nước chưa tương xứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không gian phát triển của đô thị, nông thôn và nhu cầu của người dân, nhất là đối với đô thị. Hiện nay, pháp luật chuyên ngành về quản lý công viên, cây xanh mới chỉ có Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quản lý cây xanh đô thị, chưa có pháp luật cụ thể điều tiết quản lý công viên. Sau 15 năm thực thi, Nghị định số 64/2010/NĐ-CP đã bộc lộ những điểm hạn chế trong thực tiễn quản lý, đặc biệt là thiếu các quy định điều chỉnh công tác quản lý cây xanh tại khu dân cư nông thôn, quản lý công viên, tổ chức không gian mặt nước trong đô thị và khu dân cư nông thôn. Pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định hướng dẫn việc quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng công viên, cây xanh để cụ thể hóa quy định về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

Từ những căn cứ nêu trên, việc xây dựng Nghị định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước là cần thiết, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, góp phần hoàn thiện tính thống nhất, đồng bộ

trong hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về công viên, cây xanh, mặt nước.

+ Hoàn thiện cơ sở pháp lý điều chỉnh các hoạt động liên quan đến quản lý phát triển công viên, cây xanh, mặt nước tại đô thị và nông thôn; bảo đảm phân định rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể có hoạt động liên quan đến quản lý phát triển công viên, cây xanh, mặt nước.

+ Bảo tồn, phát triển và tạo ra các công viên, không gian cây xanh, mặt nước công cộng xứng tầm quốc gia, quốc tế trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

+ Nâng cao khả năng huy động các nguồn lực tham gia vào đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước nhằm tăng diện tích không gian xanh và nâng cao chất lượng môi trường, nhất là tại các đô thị.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm có 05 chương, 47 điều về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước, cụ thể như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định

+ Nghị định này quy định về các hoạt động liên quan đến quản lý công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và khu dân cư nông thôn; quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý.

+ Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước.

Các quy định chính, nội dung mới của Nghị định

- Các quy định chung liên quan đến hoạt động quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước:

+ Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

(1) Kế thừa, chuẩn hóa và hoàn thiện các giải thích từ ngữ liên quan đến cây xanh đã có trong Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

(2) Kế thừa các nguyên tắc về quản lý cây xanh đô thị của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

+ Nội dung bổ sung mới:

(1) Bổ sung giải thích đối với một số từ ngữ liên quan đến công viên, mặt nước; tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý.

(2) Quy định các nguyên tắc chung về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước (từ quy hoạch, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đến quản lý duy trì, vận hành và khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh).

(3) Quy định về phát triển không gian công viên, cây xanh, mặt nước nhằm nâng cao hiệu quả của công tác lập và tổ chức thực hiện theo quy hoạch đô và nông thôn đối với các nội dung về phát triển, bảo tồn công viên, cây xanh, mặt nước trong đô thị và khu dân cư nông thôn. Đồng thời yêu cầu về chất lượng, nội dung của quy hoạch chi tiết dự án đầu tư xây dựng công viên và phương án thiết kế cây xanh đô thị trong thiết kế đô thị của đồ án quy hoạch chi tiết đô thị hoặc thiết kế đô thị riêng cho một tuyến phố, ô phố, lô phố (để cụ thể hóa quy định của pháp luật về quy hoạch); trong đó quy định về tỷ lệ phần diện tích đất sử dụng trong công viên có mục đích kinh doanh và không có mục đích kinh doanh (để cụ thể hóa quy định tại khoản 1, 2 Điều 207 Luật Đất đai năm 2024).

(4) Quy định về Đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý và chuẩn hóa việc lập, phê duyệt Đề án ở các địa phương. Đồng thời Đề án cũng là cơ sở để các địa phương tổ chức quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị cũng như đề xuất bố trí nguồn vốn ngân sách và kêu gọi đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị trên địa bàn do mình quản lý.

(5) Quy định về các phương thức huy động nguồn lực phát triển công viên, cây xanh, mặt nước; đặc biệt là các nguồn lực khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước cho phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra bao gồm: (i) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước thông qua các hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh; (ii) Tạo nguồn lực đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước thông qua việc khai thác quỹ đất và thúc đẩy tham gia thị trường các-bon, trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh.

(6) Quy định về trách nhiệm thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công viên, cây xanh, mặt nước của các cơ quan, tổ chức; trong đó quy định về Ngày cây xanh Việt Nam là ngày 11 tháng 01 hàng năm).

- Các quy định về quản lý công viên (nội dung bổ sung mới):

+ Bổ sung các quy định chung về quản lý công viên để tạo công cụ pháp lý cho việc quản lý, khai thác kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong công viên bao gồm: (i) Quy định yêu cầu chung đối với quản lý, vận hành công viên; nội quy công viên; (ii) Tổ chức các hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên đô thị.

+ Bổ sung các quy định riêng về quản lý, vận hành công viên tại đô thị bao gồm:

(1) Yêu cầu đối với quản lý, vận hành công viên tại đô thị; xây dựng quy trình quản lý, vận hành công viên làm cơ sở để quản lý chất lượng dịch vụ về quản lý công viên đô thị và tạo thuận lợi cho việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật;

(2) Quy định về quản lý hồ, hồ điều hòa và không gian xây dựng công trình công cộng ngầm (như công trình giao thông ngầm đô thị, công trình thoát nước ngầm, công trình thương mại, dịch vụ ngầm...) trong phạm vi công viên đô thị;

(3) Quy định các yêu cầu liên quan đến dịch vụ về quản lý công viên đô thị.

- Các quy định về quản lý cây xanh đô thị:

+ Kế thừa, hoàn thiện các quy định chung về quản lý cây xanh: (i) Cơ bản kế thừa những quy định về việc trồng, chăm sóc, ương cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn và có lồng ghép bổ sung các quy định liên quan đến bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học; (ii) Điều chỉnh và chuẩn hóa các nội dung quy định về chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thông qua việc mở rộng đối tượng được miễn phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh, giảm yêu cầu về hồ sơ và giảm thời gian cấp phép.

+ Bổ sung một số quy định mới về việc quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị để khắc phục một số tồn tại, bất cập và phù hợp với yêu cầu về cảnh quan đô thị, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm: (i) Quy định về việc hàng năm phải cắt tỉa cây xanh sử dụng công cộng để bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão; (ii) Quy định về việc xây dựng quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng và các yêu cầu liên quan đến dịch vụ về quản lý cây xanh, làm cơ sở tạo thuận lợi cho việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và quản lý chất lượng dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị.

- Các quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công

viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý (nội dung bổ sung mới):

Bổ sung các quy định đề cụ thể hóa về thẩm quyền và các phương thức giao quản lý tài sản, khai thác tài sản, xử lý tài sản đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Các quy định này trên cơ sở phân định rõ giữa hoạt động quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh và hoạt động khai thác, kinh doanh của đơn vị khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên; thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên theo cơ chế thị trường để tăng hiệu quả sử dụng, khai thác.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục bao gồm các mẫu văn bản về thủ tục chặt hạ, dịch chuyển cây xanh: (i) Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh; (ii) Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

3. Nghị định số 259/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về kiểm soát thương mại chiến lược

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Kiểm soát thương mại chiến lược (strategic trade control) là khái niệm được đưa ra và thực thi từ sau khi Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc năm 2004 ban hành Nghị quyết 1540 về chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, theo đó yêu cầu các nước thành viên phải “thiết lập, phát triển, rà soát và duy trì hệ thống kiểm soát hàng hóa trung chuyển và xuất khẩu phù hợp và hiệu quả” để ngăn chặn các loại nguyên vật liệu liên quan đến các loại vũ khí hạt nhân, hóa học và vũ khí sinh học cũng như các phương tiện chuyên chở chúng.

Kiểm soát thương mại chiến lược là hệ thống pháp lý và quy trình của một quốc gia yêu cầu một số mặt hàng xuất khẩu, trung chuyển từ quốc gia mình sang quốc gia khác phải được cấp phép vì mục đích an ninh quốc gia, chính sách đối ngoại, hoặc chính sách kinh tế.

Trong bối cảnh các thách thức an ninh tiếp tục diễn biến nhanh và phức tạp, kiểm soát thương mại chiến lược được các nước mở rộng không chỉ kiểm soát xuất khẩu hàng hoá hữu hình, mà còn kiểm soát cả công nghệ, phần mềm, dữ liệu,

an ninh mạng, đầu tư của nước ngoài, đầu tư ra nước ngoài,... Mục tiêu mở rộng đến việc ngăn chặn các quốc gia thù địch tiếp cận công nghệ, tăng hiệu quả biện pháp cấm vận.

Trung tâm của hoạt động kiểm soát thương mại chiến lược là việc kiểm soát việc chuyển giao hàng lưỡng dụng - hàng hoá và công nghệ thường được sử dụng cho mục đích dân sự nhưng có thể có ứng dụng quân sự, ví dụ có thể kể tới như các mặt hàng bản mạch, vừa có thể được sử dụng để sản xuất máy vi tính, nhưng cũng có thể được sử dụng để sản xuất các thiết bị gây nổ.

Về phía Việt Nam, ta đã phê chuẩn hầu hết các công ước quốc tế, hiệp ước liên quan tới hoạt động chống phổ biến vũ khí như: Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân (1968), Công ước vũ khí hóa học (1997), Công ước Vũ khí sinh học (1975), Hiệp ước Thương mại vũ khí, Bộ quy tắc ứng xử Hague về chống phổ biến tên lửa đạn đạo.

Đối chiếu với khung pháp lý của các quốc gia đã triển khai hoạt động kiểm soát xuất khẩu được một thời gian dài, về cơ bản, Việt Nam đã có những quy định về kiểm soát xuất nhập khẩu các mặt hàng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; mặt hàng ảnh hưởng tới quốc phòng, an ninh; mặt hàng hạn chế xuất nhập khẩu theo các công ước.

Việt Nam cũng đã hoàn thiện khung pháp lý liên quan như: ban hành Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008; Luật Hóa chất năm 2007 và Nghị định số 38/2014/NĐ-CP về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ); Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm năm 2007; Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; Thông tư số 02/2011/TT-BKHCN ngày 16 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thực hiện kiểm soát vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn; Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương.

Tuy nhiên, Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát hàng hóa lưỡng dụng. Do đặc tính lưỡng dụng của sản phẩm đòi hỏi việc quản lý không chỉ theo đặc tính của mặt hàng hiện tại mà cần kiểm soát về mục đích sử dụng, các chủ thể tham gia vào hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hoá. Việt

Nam cũng chưa có Danh mục hàng hóa lưỡng dụng cụ thể, chưa có cơ chế kiểm soát xuất khẩu đối với các hàng hoá lưỡng dụng. Việc thiếu các quy định liên quan đến hàng hóa lưỡng dụng, dẫn đến việc triển khai kiểm soát mua bán quốc tế, kiểm soát biên giới đối với những mặt hàng này còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Cơ sở thực tiễn

Việc khẩn trương xây dựng và ban hành Nghị định về kiểm soát thương mại chiến lược là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay, nhất là khi Việt Nam đang tập trung mọi nguồn lực để xây dựng một nền kinh tế hiện đại, bền vững và có sức cạnh tranh cao trên thị trường:

Thứ nhất, việc kiểm soát thương mại chiến lược, đặc biệt là hàng hóa lưỡng dụng, đang được các nước phát triển đề nghị Việt Nam phối hợp thực hiện nhằm tăng hiệu quả kiểm soát xuất khẩu và ngăn chặn việc lợi dụng thương mại quốc tế để phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Đây vừa là nghĩa vụ quốc tế, vừa thể hiện trách nhiệm của Việt Nam trong bảo vệ an ninh và hòa bình toàn cầu. Với vị thế là một trong 20 quốc gia có quy mô thương mại lớn nhất thế giới, có mạng lưới đối tác rộng và cơ cấu hàng hóa đa dạng, Việt Nam ngày càng được quan tâm thúc đẩy xây dựng khung pháp lý và tham gia các chương trình hợp tác về kiểm soát thương mại chiến lược.

Thứ hai, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho các ngành công nghệ cao như điện tử, máy tính, đặc biệt là công nghệ bán dẫn. Để đảm bảo các hoạt động chuyển giao công nghệ, các đối tác lớn đề nghị Việt Nam xây dựng cơ chế kiểm soát thương mại chiến lược nhằm nâng cao năng lực kiểm soát công nghệ, tăng khả năng thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, giảm thiểu khả năng các công nghệ nguồn này bị đưa sang nước thứ ba khi chưa được sự đồng ý của quốc gia xuất khẩu.

Thứ ba, do phạm vi hàng hóa chiến lược tương đối rộng, có tính chất kỹ thuật chuyên ngành cao, để cơ chế kiểm soát thương mại chiến lược hiệu quả, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan cấp phép, các bộ ngành, viện nghiên cứu cùng các lực lượng thực thi như hải quan, công an, quân đội - không chỉ trong thực thi mà ngay từ khâu xây dựng chính sách và pháp luật.

Thứ tư, việc thiếu quy định cụ thể về kiểm soát hàng hóa lưỡng dụng có thể dẫn đến sự lợi dụng kẽ hở của pháp luật để sử dụng Việt Nam là nơi mua bán, sản xuất vũ khí hủy diệt hàng loạt, gây rủi ro an ninh và làm giảm tính minh bạch, hiệu quả của hệ thống pháp luật.

Với cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, nhằm thiết lập cơ chế quản lý, kiểm soát công khai, minh bạch đối với hàng hóa lưỡng dụng, Chính phủ ban hành Nghị định là cần thiết và phù hợp.

- Mục đích ban hành:

+ Hoàn thiện khung khổ pháp lý về kiểm soát thương mại chiến lược, xác định rõ khái niệm hàng hóa lưỡng dụng, danh mục hàng hóa lưỡng dụng cần kiểm soát để xây dựng các biện pháp quản lý chặt chẽ, hiệu quả, nhằm đảm bảo hàng hóa lưỡng dụng được kiểm soát và không sử dụng vào các mục đích phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

+ Giải quyết những khó khăn hiện hữu trong công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát đối với hàng hóa thương mại chiến lược do thiếu các quy định cụ thể, thiếu cơ chế phối hợp và phân công trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan đến quản lý nhà nước về hàng hóa lưỡng dụng, thiếu quy định cụ thể đối với thương nhân thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế đối với hàng hóa lưỡng dụng do vậy không áp dụng được chế tài xử lý vi phạm.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 18 điều về kiểm soát thương mại chiến lược, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định việc quản lý xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa thương mại chiến lược.

- Phạm vi áp dụng: Nghị định áp dụng đối với thương nhân xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa thương mại chiến lược; các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Nghị định quy định hàng hóa thương mại chiến lược và nguyên tắc quản lý hàng hóa thương mại chiến lược:

+ Nghị định điều chỉnh việc xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh, trung chuyển các hàng hóa thương mại chiến lược bao gồm: vũ khí hủy diệt hàng loạt, vũ khí thông thường và các hàng hóa lưỡng dụng được sử dụng để phát triển, sản xuất hay sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt, vũ khí thông thường.

+ Nghị định quy định nguyên tắc quản lý, trách nhiệm của thương nhân khi thực hiện xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh, trung chuyển đối với các loại hàng hóa này. Đối với vũ khí hủy diệt hàng loạt, vũ khí thông thường ngoài việc thực hiện quy định tại Nghị định này phải thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (Nghị định số

81/2019/NĐ-CP của Chính phủ) và Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Nghị định quy định hàng hóa lưỡng dụng và Danh mục hàng hóa lưỡng dụng

+ Hàng hóa lưỡng dụng là hàng hóa thường được sử dụng cho mục đích dân sự nhưng có thể được sử dụng để phát triển, sản xuất hay sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt, vũ khí thông thường.

+ Nghị định ban hành danh mục hàng hóa lưỡng dụng bao gồm hàng hóa thuộc các nhóm: Vật liệu phóng xạ và thiết bị hạt nhân; Điện tử; Máy vi tính; Viễn thông, cảm biến và laser; Hàng không; Hàng hải; Tác nhân sinh học; Hóa chất, Hợp kim; Kim loại, tùy từng mặt hàng sẽ thuộc thẩm quyền quản lý của 04 Bộ bao gồm: Công Thương, Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ.

- Nghị định quy định về việc cấp phép xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh, trung chuyển hàng hóa lưỡng dụng

Thương nhân xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh, trung chuyển hàng hóa lưỡng dụng phải có giấy phép. Các trường hợp phải có giấy phép:

+ Hàng hóa lưỡng dụng quy định tại Điều 7 Nghị định (trừ trường hợp phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh).

Các Bộ căn cứ theo mục tiêu quản lý, quy định về các nhóm hàng và phân công thẩm quyền quản lý trao đổi thống nhất với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Ngoại giao để công bố Danh mục chi tiết hàng hóa lưỡng dụng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ kèm theo mã hàng và đặc điểm kỹ thuật, công nghệ của hàng hóa.

Chỉ hàng hóa có mã hàng, mô tả và đặc điểm kỹ thuật, công nghệ trùng với quy định về mã hàng, mô tả và đặc điểm kỹ thuật, công nghệ tại Danh mục chi tiết hàng hóa lưỡng dụng do các Bộ công bố mới thuộc diện quản lý theo giấy phép theo quy định tại Nghị định.

+ Trường hợp có thông tin nghi ngờ việc hàng hóa được sử dụng để sản xuất hoặc sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt hoặc người sử dụng cuối cùng của hàng hóa thuộc Danh sách đối tượng bị chỉ định, kể cả trong trường hợp hàng hóa không thuộc Danh mục quy định tại Điều 7 Nghị định.

+ Trong trường hợp cần thiết, để thực thi các cam kết quốc tế hoặc thỏa thuận trong các Hiệp định song phương, Bộ Công Thương quyết định việc áp dụng đối với hàng hóa không thuộc 2 trường hợp trên.

Nghị định quy định cụ thể về cơ quan cấp phép, hồ sơ, quy trình cấp phép, các trường hợp thu hồi Giấy phép đã cấp. Giấy phép đối với hàng hóa lưỡng dụng gồm 02 loại: Giấy phép theo lô hàng và Giấy phép theo thời hạn.

- Nghị định quy định về Chương trình tuân thủ nội bộ

+ Chương trình tuân thủ nội bộ là bộ quy trình được thương nhân tham gia vào hoạt động xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa lưỡng dụng xây dựng để tổ chức thực hiện trong nội bộ doanh nghiệp nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan tới hoạt động kiểm soát thương mại chiến lược. Nghị định quy định cụ thể các yêu cầu đối với các bộ quy trình trong Chương trình tuân thủ nội bộ tại Phụ lục II của Nghị định.

+ Thương nhân xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa thương mại chiến lược được khuyến khích xây dựng Chương trình tuân thủ nội bộ.

Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định quy định về việc Thương nhân đã thực hiện Chương trình tuân thủ nội bộ từ 02 năm trở lên và được Bộ Công Thương xác nhận thì được xem xét cấp Giấy phép xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này. Quy định này là một bước đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp có thực hành tốt, tự cam kết và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình, sẽ được giảm các thủ tục cấp phép theo mỗi lô hàng xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển, chuyển khẩu.

+ Nghị định quy định cụ thể về cơ quan xác nhận, điều kiện, hồ sơ, quy trình xác nhận thực hiện Chương trình tuân thủ nội bộ; thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin tại Quyết định xác nhận thực hiện chương trình tuân thủ nội bộ; các trường hợp thu hồi Quyết định xác nhận thực hiện Chương trình tuân thủ nội bộ.

- Nghị định quy định về trách nhiệm của các Bộ và cơ quan ngang Bộ, trách nhiệm của thương nhân.

+ Nghị định quy định trách nhiệm cụ thể trách nhiệm của các Bộ và cơ quan ngang Bộ: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Xây dựng, Tài chính, Ngoại giao, Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong kiểm soát thương mại chiến lược tại Điều 16 của Nghị định số 259/2025/NĐ-CP.

+ Trách nhiệm của thương nhân xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa thương mại chiến lược và hàng hoá lưỡng dụng

được quy định cụ thể tại Điều 6 và Điều 15 của Nghị định số 259/2025/NĐ-CP.

- Ban hành kèm theo Nghị định 07 Phụ lục, cụ thể: (1) Phụ lục I - Danh mục hàng hóa lưỡng dụng xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh theo giấy phép; (2) Phụ lục II - Yêu cầu đối với các quy trình trong Chương trình tuân thủ nội bộ; (3) Phụ lục III - Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa lưỡng dụng; (4) Phụ lục IV - Mẫu báo cáo tình hình thực hiện giấy phép xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa lưỡng dụng; (5) Phụ lục V - Mẫu đơn đề nghị xác nhận thực hiện Chương trình tuân thủ nội bộ; (6) Phụ lục VI - Mẫu báo cáo tình hình xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, trung chuyển, quá cảnh hàng hóa lưỡng dụng; (7) Phụ lục VII - Mẫu đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin về Chương trình tuân thủ nội bộ.

4. Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Bãi bỏ khoản 5 Điều 6 và khoản 8 Điều 50 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Các quy định tại Điều 2 và khoản 2 Điều 3 của Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2030.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Đối với các khoản vay đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Chính sách xã hội để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh hợp đồng tín dụng để áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định này cho dư nợ gốc thực tế, dư nợ gốc bị quá hạn (nếu có).

+ Trường hợp nhà đầu tư đã gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị

định số 192/2025/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, đã được Sở Xây dựng tiếp nhận để tổ chức thẩm định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư mà có nhà đầu tư khác đề xuất thì việc tổ chức thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 192/2025/NĐ-CP.

+ Trường hợp đã ký hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu mua nhà ở xã hội đang thuê, đang thuê mua thì việc xác định điều kiện về thu nhập và điều kiện về nhà ở được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và Nghị quyết số 201/2025/QH15, trừ trường hợp mua nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 9 Điều 88 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Triển khai, thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 24/5/2024 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới;

Ngày 18/3/2025, Bộ Chính trị có văn bản số 13848-CV/VPTWĐ, theo đó giao “Đảng ủy Chính phủ phối hợp với Đảng ủy Quốc hội chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai thực hiện chủ trương này, đảm bảo đúng phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật và tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc trong xây dựng, phát triển nhà ở xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh hiện nay”.

Cơ sở pháp lý

Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”.

Ngày 26/8/2025, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 446/TB-VPCP thông báo Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị sơ kết việc thực hiện chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội 07 tháng đầu năm 2025; kế hoạch triển khai 05 tháng cuối năm

2025, trong đó: “Giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội theo trình tự, thủ tục rút gọn...”

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định để tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật phù hợp với điều kiện thực tiễn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc tham gia lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản, trong đó có nhà ở xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội, cụ thể như sau:

(1) Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

(2) Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

(3) Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

(4) Điều 4. Hiệu lực thi hành.

(5) Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, bao gồm:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 19 về trường hợp đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội như sau:

(1) Quy định cụ thể phương pháp tính số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội và số tiền chủ đầu tư chậm nộp (nếu có).

(2) Quy định số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội và số tiền chủ đầu tư chậm nộp (nếu có) phải được nộp vào ngân sách địa phương và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về Quỹ nhà ở quốc gia. Chủ đầu tư đã nộp các khoản tiền này là đã hoàn tất nghĩa vụ về nhà ở xã hội.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 30 về điều kiện thu nhập như sau:

(1) Quy định nâng mức điều kiện về thu nhập đối với người chưa kết hôn hoặc đã kết hôn từ 15 triệu đồng và 30 triệu đồng lên 20 triệu đồng và 40 triệu đồng.

(2) Bổ sung quy định trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì điều kiện về thu nhập không quá 30 triệu đồng.

(3) Căn cứ điều kiện, mức thu nhập của từng khu vực trên địa bàn, chính sách ưu đãi về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, số lượng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định hệ số điều chỉnh mức thu nhập nêu trên nhưng không vượt quá tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người tại địa phương so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước; quyết định chính sách khuyến khích tiếp cận nhà ở xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có từ ba người phụ thuộc trở lên trong cùng một hộ gia đình.

(4) Quy định giao cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại xác nhận điều kiện về thu nhập đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở trong trường hợp không có Hợp đồng lao động trong thời hạn 07 ngày.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48 về vay vốn ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở tại Ngân hàng Chính sách xã hội như sau:

+ Quy định hạ mức lãi suất cho vay vốn ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở tại Ngân hàng Chính sách xã hội từ 6,6%/năm xuống 5,4%/năm.

+ Bổ sung quy định trường hợp cần thiết phải thay đổi mức lãi suất cho vay, giao Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội, bao gồm:

+ Bổ sung điểm c vào khoản 1 Điều 7 về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương như sau:

(1) Trường hợp trong thời gian 30 ngày, Sở Xây dựng đã tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư đầu tiên để tổ chức thẩm định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư mà có nhà đầu tư khác gửi hồ sơ đề xuất đối với dự án này thì thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư cho nhà đầu tư đáp ứng đủ điều kiện giao chủ đầu tư và có quyền sử dụng đất thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất dự án hoặc là nhà đầu tư duy nhất có quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích đất của dự án.

(2) Trường hợp trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Sở Xây dựng đã tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư đầu tiên và chỉ có một nhà đầu tư đề xuất dự án nhưng sau thời gian 30 ngày kể từ ngày Sở Xây dựng đã tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư đầu tiên và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư mà có nhà đầu tư khác gửi hồ sơ đề xuất đối với dự án này thì Sở Xây dựng tiếp tục thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư cho nhà đầu tư đầu tiên nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

+ Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 13 xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội như sau: Trường hợp chủ đầu tư tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tính vào chi phí đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 4 Điều 17 quy định xử lý chuyển tiếp như sau:

(1) Trường hợp quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội có đủ thông tin dự án theo quy định và chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị có đề xuất được trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, đáp ứng điều kiện theo quy định thì việc giao chủ đầu tư được thực hiện như trường hợp quy định về giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương.

(2) Trường hợp quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội chưa có thông tin dự án theo quy định thì chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị phải đề xuất thông tin dự án theo quy định để thực hiện giao chủ đầu tư như trường hợp quy định về giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương.

(3) Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị không đề xuất trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại quỹ đất này hoặc có đề xuất nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, tổ chức lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố thông tin dự án tại khu đất để thực hiện giao chủ đầu tư như trường hợp dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương hoặc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật để làm nhà ở thương mại.

5. Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 14 tháng 10 năm 2025).

Quy định tại các điều thuộc Chương II của Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13, Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Trong thời gian gần đây, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp tập trung vào đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST); nâng cao tính minh bạch, đạo đức và liêm chính trong hoạt động KH&CN; nâng cao hiệu quả, tính tự chủ cho các tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN), cụ thể như sau:

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: “Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm.”, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia với nhiều nhiệm vụ, giải pháp có tính cách mạng để thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, cụ thể: Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho KH,CN&ĐMST và chuyển đổi số quốc gia; Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng KH,CN&ĐMST trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh.

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-

NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Các nhiệm vụ, giải pháp mang tính đột phá tại Nghị quyết số 57-NQ/TW đã được thể chế hóa kịp thời trong nội dung Luật KH, CN & ĐMST.

Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính phủ của Quốc hội, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chính phủ; giao Chính phủ thẩm quyền ban hành nghị định để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các luật, nghị quyết của Quốc hội; đồng thời xác định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

- Điều 8. Liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

- Điều 12. Tạp chí khoa học

- Điều 19. Đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Điều 20. Chuyển đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Điều 42. Phát triển tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Điều 43. Tổ chức khoa học và công nghệ

- Điều 45. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập

- Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (quy định về công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển)

- Điều 60. Xây dựng hạ tầng thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Cơ sở thực tiễn

- Liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: chưa có cơ chế thống nhất để xử lý vi phạm, công khai thông tin và giám sát tuân thủ liêm chính khoa học, dẫn đến việc xử lý không đồng

bộ và chưa đủ tính răn đe. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc Việt Nam chưa có cơ sở pháp lý đầy đủ để điều chỉnh vấn đề liêm chính và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học đang là rào cản lớn trong việc xây dựng môi trường nghiên cứu minh bạch, chuyên nghiệp, hội nhập.

- Thành lập tổ chức, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN: Các tổ chức có hoạt động KH&CN ngày một đa dạng. Yêu cầu về việc đăng ký hoạt động KH&CN đang ngăn cản sự phát triển, thu hút nguồn lực của xã hội cho hoạt động KH&CN. Việc tiếp tục mở rộng mô hình đăng ký hiện nay cho tất cả các tổ chức là không cần thiết và không đáp ứng được yêu cầu cắt giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các tổ chức tham gia hoạt động khoa học và công nghệ, cản trở sự phát triển.

- Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển: Nghị định số 08/2014/NĐ-CP không quy định công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển vì các trung tâm này được coi là tổ chức khoa học và công nghệ (khoản 11 Điều 3 Luật KH&CN 2013). Thực tiễn quản lý cho thấy, do chưa được công nhận, các trung tâm nghiên cứu và phát triển khó tiếp cận các chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Nhà nước. Các cơ chế ưu đãi về tài chính, thuế, hỗ trợ cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực và tư vấn chính sách chưa được áp dụng đồng bộ, làm giảm động lực đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển

- Đánh giá khoa học: Trong thời gian qua, hoạt động đánh giá KH, CN&ĐMST tại Việt Nam được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật mới chủ yếu tập trung vào việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chưa ban hành một khung đánh giá thống nhất, đầy đủ và có hệ thống cho các nhóm đối tượng khác như chương trình, kế hoạch, chính sách. Hoạt động đánh giá khoa học vẫn chủ yếu tồn tại như một khâu độc lập, chưa gắn kết hữu cơ với quá trình ra quyết định chính sách. Đánh giá chưa thực sự được sử dụng như một công cụ bắt buộc và chủ động trong toàn bộ chu trình chính sách - từ xây dựng, thực thi, điều chỉnh đến kết thúc - dẫn đến việc khó đảm bảo hiệu quả đầu tư công, phân bổ nguồn lực chưa tối ưu, và hạn chế trong việc nhân rộng mô hình tốt hoặc loại bỏ các chương trình, chính sách kém hiệu quả. Ngoài ra, kết quả đánh giá chưa gắn với quyết định quản lý, thiếu dữ liệu chuẩn hóa và công cụ định lượng hiện đại, gây khó khăn trong việc đảm bảo tính khách quan và trách nhiệm giải trình công được sử dụng để một số đơn vị còn đánh giá theo cảm tính, thiếu tiêu chí rõ ràng.

- Chuyển đổi số: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về KH&CN chưa quy định đầy đủ, cụ thể về các nội dung liên quan đến chuyển đổi

số như: quyền và trách nhiệm trong quản lý, chia sẻ, sử dụng và khai thác dữ liệu khoa học; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu nghiên cứu; cơ chế cấp phép, lưu trữ, bảo mật dữ liệu số trong nghiên cứu khoa học; quy định về dữ liệu mở và khoa học mở. Thiếu các quy định đồng bộ trong việc kết nối, liên thông và tích hợp cơ sở dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương, tổ chức KH&CN, cũng như giữa khu vực công và khu vực tư nhân. Ngoài ra, việc thiếu cơ chế khuyến khích xã hội hóa đầu tư vào hạ tầng số và hoạt động số hóa trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo cũng là rào cản lớn làm chậm quá trình chuyển đổi số. Hiện nay, một số hệ thống nền tảng số trong lĩnh vực KH&CN đã được xây dựng, như hệ thống thông tin KH&CN, hệ thống thông tin về sở hữu trí tuệ, hệ thống thông tin về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng... Tuy nhiên, các nền tảng này chủ yếu mới chỉ đáp ứng nhu cầu quản lý hành chính, phục vụ tác nghiệp cho một vài đơn vị cụ thể, chưa hỗ trợ sâu, rộng cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo. Các hệ thống còn thiếu tính liên thông, khả năng tích hợp dữ liệu hạn chế, chưa có kiến trúc tổng thể hoặc quy hoạch dài hạn về hệ thống hạ tầng số cho lĩnh vực KH&CN. Nhiều viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp KH&CN chưa được đầu tư hạ tầng máy chủ, thiết bị lưu trữ, đường truyền tốc độ cao, hệ thống tính toán hiệu năng cao hoặc nền tảng điện toán đám mây, dẫn đến hạn chế trong khả năng xử lý dữ liệu lớn, phân tích dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

- Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ: Việc thu thập thông tin theo quy định của Nghị định số 11/2014/NĐ-CP chủ yếu theo con đường hành chính trong phạm vi khối công lập, chưa tạo được sự chủ động chia sẻ thông tin KH&CN có giá trị từ các tổ chức, cá nhân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN, hệ thống công nghệ thông tin còn chưa đồng bộ, chưa hiện đại để đáp ứng được yêu cầu khai thác, sử dụng, quản lý, bảo vệ thông tin. Nhân lực chuyên môn và kinh phí cho hoạt động thông tin KH&CN còn thiếu, nhiều đơn vị chưa đủ năng lực triển khai đầy đủ các yêu cầu về thông tin, thống kê và phân tích dữ liệu. Bên cạnh đó, yêu cầu chia sẻ, kết nối và khai thác dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng cao, trong khi cơ chế pháp lý hiện hành chưa theo kịp sự phát triển, chưa triển khai đồng bộ mô hình dữ liệu mở, nền tảng tích hợp và hệ thống đánh giá-thống kê KH&CN.

Hiện nay, hoạt động của hệ thống tạp chí khoa học trong nước vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như chưa có tiêu chuẩn thế nào là tạp chí khoa học, chưa có quy định về hội đồng biên tập, quy trình xét chọn bài báo, tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại tạp chí... Việc hoàn thiện hành lang pháp lý về tạp chí khoa học sẽ góp phần nâng cao chất lượng công bố, tạo niềm tin cho cộng đồng khoa học và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

- Hoạt động thống kê khoa học và công nghệ:

Sau khi Luật Thống kê được ban hành, đến nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật cấp Chính phủ quy định cụ thể cho hoạt động thống kê KH&CN. Công tác thống kê trong lĩnh vực này chủ yếu được hướng dẫn thông qua các Thông tư do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Mặc dù các văn bản này đóng vai trò quan trọng trong hướng dẫn kỹ thuật nghiệp vụ, nhưng thiếu tính điều hành, bắt buộc liên ngành, dẫn đến hiệu lực thi hành còn hạn chế. Trong khi đó, hoạt động thống kê KH&CN đòi hỏi sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của nhiều bộ, ngành và địa phương, do phạm vi bao phủ rộng từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, đến sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng,... Do không có một văn bản pháp lý ở cấp cao hơn (Nghị định của Chính phủ) làm cơ sở pháp lý chung, nên việc phối hợp liên ngành còn lỏng lẻo, không thống nhất về phương pháp, thời điểm, cũng như trách nhiệm cung cấp thông tin

- Mục đích ban hành:

Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về KH, CN & ĐMST; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về KH, CN & ĐMST. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động KH, CN & ĐMST, nhất là trong hoạt động quản lý nhà nước; nâng cao tính minh bạch, đạo đức và liêm chính trong hoạt động KH&CN; đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật hiện hành nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tạo môi trường pháp lý rõ ràng, thuận lợi cho các tổ chức KH&CN hoạt động đúng pháp luật, phát huy vai trò trong hệ sinh thái KH&CN và đổi mới sáng tạo quốc gia; nâng cao hiệu quả và đóng góp tích cực của hoạt động thông tin, thống kê và đánh giá khoa học trong hoạt động KH, CN & ĐMST, cụ thể:

Nhằm hướng dẫn chi tiết các Điều 8, Điều 12, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 42, Điều 43, khoản 1 Điều 45, Điều 47 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; tạp chí khoa học; đánh giá chiến lược, chính sách, kế hoạch, tổ chức, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chuyển đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; loại hình tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức khoa học và công nghệ; thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ công lập; công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển và hướng dẫn thi hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 6 chương, 63 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (gồm 8 điều, từ Điều 1 đến Điều 8).
- Chương II. Tổ chức khoa học và công nghệ (gồm 22 điều, từ Điều 9 đến Điều 30)
- Chương III. Hoạt động thông tin, thống kê (gồm 2 Mục: Mục 1 gồm 9 điều, từ Điều 31 đến Điều 39; Mục 2 gồm 5 điều: từ Điều 40 đến Điều 44)
- Chương IV. Đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm 9 điều, từ Điều 45 đến Điều 53)
- Chương V. Chuyển đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm 06 điều, từ Điều 55 đến Điều 60)
- Chương VI. Điều khoản thi hành (gồm 3 điều, từ Điều 61 đến Điều 63).
- Nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó: (1) Liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; (2) Tạp chí khoa học; (3) Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển; (4) Đánh giá khoa học; (5) Chuyển đổi số.
- Ban hành kèm theo Nghị định 03 Phụ lục: (1) Phụ lục 1- Danh mục các biểu mẫu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ đăng ký hoạt động tổ chức khoa học và công nghệ; đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ; công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển; (2) Phụ lục 2 - Nội dung cập nhật thông tin nhiệm vụ KH&CN trên Hệ thống thông tin KH&CN; (3) Phụ lục 3 - Khung tiêu chí và hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN công lập

6. Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (Ngày 14 tháng 10 năm 2025).

- Các quy định tại các văn bản sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;

+ Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam;

+ Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam;

+ Khoản 2, khoản 3 Điều 1, khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 2, khoản 3 Điều 6, các Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 của Nghị định số 18/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ.

- Đối với việc xét tiếp nhận vào viên chức khoa học và công nghệ không qua thi tuyển; xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác; xem xét áp dụng chính sách trọng dụng đối với nhà khoa học trẻ tài năng; việc thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc tổ chức xét hoặc đã nhận hồ sơ để xem xét trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP, Nghị định số 87/2014/NĐ-CP, Nghị định số 27/2020/NĐ-CP.

- Các giải thưởng về khoa học và công nghệ đã triển khai, công bố kế hoạch tổ chức xét tặng giải thưởng trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành liên quan đến giải thưởng đó cho đến khi hoàn thành công tác xét tặng giải thưởng.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia với nhiều nhiệm vụ, giải pháp có tính cách mạng để thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Các nhiệm vụ, giải pháp mang tính đột phá tại Nghị quyết số 57-NQ/TW đã được thể chế hóa kịp thời trong nội dung Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung của Luật (trong đó quy định chi tiết nội dung khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 45, khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 3 Điều 50, khoản 2 Điều 54, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 55 và khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo).

- Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-TTg ngày 14/7/202 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật được Quốc hội khóa 15 thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Bộ Khoa học và Công nghệ được phân công chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và khen thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trình Chính phủ ban hành và thực hiện theo quy trình, thủ tục rút gọn.

Cơ sở thực tiễn

Sau hơn 10 năm thi hành Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, thực tiễn đã cho thấy nhiều kết quả tích cực trong việc tạo hành lang pháp lý cho hoạt động KH&CN. Tuy nhiên, có những quy định đã bộc lộ hạn chế, không còn phù hợp với thực tiễn phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn mới, cụ thể như:

- Việc triển khai cơ chế tự chủ đối với tổ chức KH&CN công lập còn thiếu

đồng bộ, chưa thực sự trao quyền gắn với trách nhiệm. Nhiều tổ chức KH&CN phản ánh rằng quy trình phê duyệt phương án tự chủ còn rườm rà, thiếu hướng dẫn thống nhất giữa các bộ, ngành, địa phương. Ví dụ, tại tỉnh Thừa Thiên Huế, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN đã nhiều lần đề xuất mở rộng hoạt động dịch vụ KH&CN theo cơ chế tự chủ nhưng gặp khó khăn do thiếu cơ chế rõ ràng về tài chính và quản lý tài sản công. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cần hoàn thiện quy định pháp lý về tự chủ phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN công lập.

- Về phát triển doanh nghiệp KH&CN, một số viện, trung tâm nghiên cứu trực thuộc các bộ, trường đại học đã hình thành các mô hình doanh nghiệp spin-off, nhưng chưa có khung pháp lý rõ ràng cho việc góp vốn, thành lập doanh nghiệp thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Điển hình, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam đã có nhiều kết quả nghiên cứu tiềm năng nhưng gặp vướng mắc trong việc chuyển giao công nghệ qua doanh nghiệp do thiếu quy định hướng dẫn góp vốn bằng tài sản trí tuệ. Đây là điểm nghẽn cần tháo gỡ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo theo hướng thị trường.

- Các quy định về cơ chế thu hút, ưu đãi nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự phát huy hiệu quả. Các chính sách hiện hành về trọng dụng nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng còn mang tính khuyến khích chung, chưa tạo ra sự đột phá. Tại một số đơn vị như Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, mô hình nhóm nghiên cứu mạnh đã bước đầu phát huy hiệu quả, song vẫn gặp khó khăn trong việc duy trì đội ngũ trẻ do chưa có chính sách về thu nhập ổn định, điều kiện nghiên cứu thuận lợi và lộ trình phát triển nghề nghiệp rõ ràng. Một số địa phương như Đà Nẵng, Cần Thơ cũng đề xuất cần có chính sách đặc thù để thu hút cán bộ KH&CN trẻ về làm việc lâu dài tại các trung tâm nghiên cứu ứng dụng địa phương.

- Việc thu hút chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Thực tiễn cho thấy, nhiều trường hợp đã được ký hợp tác mời về nước nhưng gặp rào cản về cơ chế trả lương, hợp đồng làm việc, bố trí nhà ở, tài khoản chuyên gia...

- Việc tổ chức các giải thưởng trong lĩnh vực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa theo kịp xu thế quốc tế và yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước. Các chính sách còn phân tán, thiếu minh bạch và chưa có tác động lan tỏa rõ rệt. Một số bộ, ngành tổ chức giải thưởng nhưng chưa ban hành quy chế thống nhất, thiếu căn cứ pháp lý về thành phần hội đồng, tiêu chuẩn đánh giá, cơ cấu giải thưởng và quy trình xét chọn. Thực tiễn tại một số địa phương như Quảng Ninh, Đồng Nai cho thấy, mặc dù có nhu cầu tôn vinh các công trình KH&CN tiêu biểu, nhưng

do thiếu hành lang pháp lý nên chưa thể triển khai tổ chức giải thưởng cấp tỉnh một cách bài bản.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 6 chương và 55 điều quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

- Chương I - Những quy định chung (gồm các Điều từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II - Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (gồm các Điều từ Điều 4 đến Điều 20).
- Chương III - Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (gồm các Điều từ Điều 21 đến Điều 29).
- Chương IV - Chính sách đối với nhân lực, nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm các Điều từ Điều 30 đến Điều 41).
- Chương V- Giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, ngành, địa phương và của tổ chức, cá nhân (gồm các Điều từ Điều 42 đến Điều 51).
- Chương VI - Điều khoản thi hành (gồm các Điều từ Điều 52 đến Điều 55).
- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này hướng dẫn chi tiết khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 45, khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 3 Điều 50, khoản 2 Điều 54, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 55 và khoản 2, khoản 4 Điều 56 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Nội dung chính, quy định mới của Nghị định

- Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

+ Quy định về tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Thực hiện chủ trương nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, trên cơ sở đối chiếu với các quy định hiện hành đối với đơn vị sự nghiệp công lập (ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP) nhóm 1 được giao quyền tự chủ ở mức cao nhất, các nội dung đã sửa đổi, bổ sung như sau:

(1) Về tổ chức bộ máy: Quy định cụ thể quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập trong việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc; xác định, quản lý vị trí việc làm, số lượng người làm việc; xác định số lượng cấp phó tại các đơn vị trực thuộc, bảo đảm tương đương với cơ chế áp dụng cho ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ở mức tự chủ cao nhất (tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư).

(2) Về nhân sự: Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động theo hướng giao toàn quyền cho các tổ chức KH&CN công lập.

(3) Về nguồn tài chính: Quy định trên cơ sở Điều 11 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP², Nghị định số 111/2025/NĐ-CP³, đồng thời căn cứ quy định về nội dung ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

(4) Về chi thường xuyên giao tự chủ: Quy định theo Điều 12 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP³ và các quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

(5) Về chi thường xuyên không giao tự chủ: Quy định trên cơ sở Điều 13 của các nghị định nêu trên và tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP, bảo đảm rõ ràng cơ chế phân định.

(6) Về phân phối kết quả tài chính: Quy định trên cơ sở Điều 14 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, đồng thời bảo đảm phù hợp với chủ trương giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện cho tổ chức

² Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

³ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

KH&CN công lập.

(7) Về huy động vốn và vay vốn tín dụng: Quy định trên cơ sở Điều 24 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, đồng thời bổ sung nội dung phù hợp với tính chất hoạt động của tổ chức KH&CN công lập.

(8) Về liên doanh, liên kết: Quy định cụ thể quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập trong hoạt động liên doanh, liên kết, trên cơ sở Điều 25 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, bổ sung các nội dung cần thiết để phù hợp với đặc thù lĩnh vực KH&CN công lập.

+ Quy định về nhân lực, nhân tài khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Sửa đổi, hoàn thiện quy định về năng lương vượt bậc tối đa không quá 02 bậc lương đối với cá nhân có thành tích trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Quy định về giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

(1) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về Quy chế xét tặng giải thưởng, tổ chức triển khai công tác xét thưởng, kinh phí tổ chức xét tặng giải thưởng, chu kỳ và thời điểm tổ chức giải thưởng, thời điểm công bố và trao thưởng.

(2) Tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng được hoàn thiện theo hướng đánh giá kết quả đầu ra của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Nội dung bổ sung

+ *Quy định về tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập*

Các quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập đối chiếu với các quy định hiện hành đối với ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, các nội dung bổ sung so với quy định hiện hành như sau:

(1) Quy định nguyên tắc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập;

(2) Quy định chi tiết về cơ chế tự kiểm soát trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập là cơ sở để tổ chức kiểm soát việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức;

(3) Quy định cụ thể về quy chế hoạt động nội bộ của tổ chức KH&CN công lập để tổ chức thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thực hiện cơ chế tự

kiểm soát trong tổ chức, trên cơ sở tích hợp các quy định nội bộ có liên quan.

(4) Quy định cụ thể về nhân sự đồng cơ hữu trong tổ chức KH&CN công lập;

(5) Quy định cụ thể về tiền lương và thu nhập cho viên chức và người lao động của tổ chức KH&CN công lập trên cơ sở hiệu quả hoạt động;

(6) Quy định cụ thể quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hợp tác quốc tế của tổ chức KH&CN công lập;

(7) Quy định cụ thể về cơ chế đặc thù riêng về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế và nhân sự của tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù.

(8) Quy định cụ thể về tổ chức KH&CN công lập thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

+ Quy định về nhân lực, nhân tài khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

(1) Bổ sung quy định về thu hút, trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(2) Bổ sung quy định về tiêu chí và chính sách trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng và kỹ sư trẻ tài năng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(3) Bổ sung quy định tài trợ Nghiên cứu viên sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ.

(4) Bổ sung quy định tài trợ nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

+ Quy định về giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

(1) Bổ sung quy định liên quan đến liên chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp, sở hữu trí tuệ; bổ sung Cơ quan thành lập và tổ chức xét tặng giải thưởng có trách nhiệm quản lý dữ liệu kết quả xét thưởng, thực hiện chế độ báo cáo về công tác xét thưởng theo quy định.

(2) Bổ sung quy định bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm báo cáo kết quả xét tặng về Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi và quản lý.

(3) Bổ sung quy định điều kiện xét tặng giải thưởng khác do bộ, ngành, địa

phương quy định nhằm phù hợp với thực tiễn công tác tổ chức, xét tặng giải thưởng của bộ, ngành, địa phương.

(4) Bổ sung nội dung quy trình thực hiện xét tặng giải thưởng cho rõ ràng, cụ thể; bổ sung trách nhiệm của tác giả khi nhận giải thưởng.

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục 02 Biểu mẫu: (1) Mẫu số 01/KHCN: Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (2) Mẫu số 02/KHCN: Đơn đăng ký đặt và tặng Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Luật KHCN&ĐMST) giao Chính phủ quy định về việc thành lập, cơ cấu tổ chức, hoạt động, quản lý, cơ cấu tỷ lệ phần vốn từ ngân sách nhà nước, sử dụng vốn, cơ chế giám sát đối với Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương và các nguyên tắc đặc thù trong hoạt động, quản lý, điều hành của quỹ đầu tư mạo hiểm được quy định tại Điều 40 của Luật nói trên.

Cơ sở thực tiễn

+ Tồn tại, hạn chế

(1) Một là, chưa có sự tham gia chủ động của nguồn vốn dẫn dắt, quan trọng từ ngân sách nhà nước.

(2) Hai là, hoạt động đầu tư mạo hiểm, thông tin về đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam vẫn còn rời rạc, tự phát, thiếu tính hệ thống, kết nối.

+ Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế: Việc sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo đã được quy định tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhưng chưa có quy định hướng dẫn thực hiện. Thực tiễn

cho thấy cấp thiết phải hoàn thiện khung khổ pháp lý cho hoạt động đầu tư mạo hiểm có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Mục đích ban hành: Nghị định được xây dựng và ban hành để quy định chi tiết Điều 40 của Luật KHCN&ĐMST về Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, một số quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 3 chương, 18 điều quy định về Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định về việc thành lập, cơ cấu tổ chức, hoạt động, quản lý, cơ cấu tỷ lệ phân vốn từ ngân sách nhà nước, sử dụng vốn, cơ chế giám sát và các nội dung khác đối với Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương quy định tại Điều 40 của Luật KHCN&ĐMST.

- Đối tượng áp dụng gồm: Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương; Tổ chức, cá nhân đầu tư vào Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương; Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định.

Nội dung chủ yếu của Nghị định

- Về địa vị pháp lý, mô hình hoạt động của Quỹ: Nghị định quy định Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên hoặc công ty cổ phần, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Việc lựa chọn mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp để đảm bảo tính linh hoạt, minh bạch trong hoạt động theo nguyên tắc "đầu tư công, quản trị tư", dung hòa giữa hiệu quả quản trị, khả năng huy động vốn tư nhân và đảm bảo vai trò định hướng, giám sát của Nhà nước đối với một quỹ công có chức năng dẫn dắt và kích hoạt thị trường đầu tư mạo hiểm.

Đối với Quỹ đầu tư mạo hiểm địa phương, khoản 2 Điều 40 giao thẩm quyền cho địa phương quyết định thành lập, trên cơ sở đó Nghị định chỉ quy định quỹ là doanh nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, không quy định cụ thể loại hình doanh nghiệp mà để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phù hợp với điều kiện nguồn lực và nhu cầu thực tiễn của địa phương phù hợp với Luật KH, CN và ĐMST.

- Về mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của quỹ

Mục tiêu của quỹ là đầu tư, thu hút các nguồn lực đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, dự án khởi nghiệp sáng tạo có tiềm năng tăng trưởng đột phá, có khả năng giải quyết thách thức về kinh tế, xã hội, môi trường của địa phương, quốc gia, quốc tế; hỗ trợ thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, địa phương, thị trường đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế. Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia đầu tư ra nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư. Tổ chức, cá nhân nước ngoài góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp vào Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia gồm: Góp vốn thành lập, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước, ở nước ngoài; góp vốn cùng đầu tư với quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo khác trong nước, ở nước ngoài để thành lập, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; thành lập, góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo khác trong nước, ở nước ngoài để thực hiện đầu tư mạo hiểm; hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia. Quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương có chức năng, nhiệm vụ tương tự như trên, trừ việc đầu tư vào quỹ khác và đầu tư ra nước ngoài nhằm tránh tình trạng đầu tư chéo giữa các quỹ địa phương và khó kiểm soát dòng tiền đầu tư của các quỹ.

- Về nguồn vốn của Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương:

Quy mô vốn điều lệ của Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia được hình thành trong 5 năm đầu đạt tối thiểu 2.000 tỷ đồng, tối thiểu 500 tỷ được cấp từ ngân sách nhà nước, còn lại là phần vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân.

Vốn điều lệ của quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương: Phần vốn nhà nước được cấp từ nguồn dự toán chi đầu tư phát triển của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và phần vốn góp từ các tổ chức, cá nhân khác.

Việc góp vốn, bổ sung phần vốn nhà nước vào vốn điều lệ của quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc sử dụng tài sản để góp vốn được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Về chiến lược đầu tư của quỹ:

Quỹ xây dựng chiến lược đầu tư cho từng chu kỳ đầu tư bao gồm nội dung chính: Mục tiêu, lĩnh vực đầu tư trên cơ sở nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; Phương thức, đối tượng đầu tư, ngưỡng rủi ro và nguyên tắc quản lý rủi ro; chu kỳ đầu tư sử dụng vốn điều lệ với thời gian không quá 10 năm kể từ thời điểm có cam kết đầu tư, trường hợp khoản đầu tư liên quan đến công nghệ chiến lược hoặc có yếu tố lưỡng dụng (dân sự đồng thời với an ninh hoặc quốc phòng) thì thời gian của chu kỳ đầu tư không quá 15 năm. Trên cơ sở chiến lược đầu tư, quỹ xây dựng, công bố kế hoạch đầu tư hàng năm, trong đó xác định dự toán và tiến độ thực hiện các cam kết đầu tư, phương án thoái vốn và quản lý rủi ro.

Thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự xây dựng, phê duyệt và điều chỉnh chiến lược đầu tư, kế hoạch đầu tư được thực hiện theo quy định của Điều lệ quỹ.

- Về quản lý đánh giá hiệu quả, rủi ro: Tổng mức tổn thất phát sinh từ hoạt động đầu tư có sử dụng vốn điều lệ trong tổng thể danh mục đầu tư và trong một chu kỳ đầu tư được xác định cụ thể trong chiến lược đầu tư hoặc kế hoạch đầu tư và không vượt quá ngưỡng rủi ro 50% vốn điều lệ của quỹ. Phương pháp tính toán mức tổn thất và biện pháp quản lý rủi ro do quỹ quyết định trên cơ sở các chuẩn mực kế toán được phép áp dụng tại Việt Nam.

Trường hợp tổng mức tổn thất phát sinh từ hoạt động đầu tư sử dụng vốn điều lệ trong tổng thể danh mục đầu tư và trong một chu kỳ đầu tư vượt quá ngưỡng rủi ro 50% vốn điều lệ của quỹ, quỹ có trách nhiệm thực hiện cơ cấu lại phần vốn nhà nước tại quỹ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Về nguồn doanh thu và các khoản chi của quỹ:

Nguồn doanh thu của quỹ bao gồm lợi nhuận từ hoạt động đầu tư theo Điều lệ quỹ; lãi tiền gửi tại ngân hàng đối với nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi giữa các chu kỳ đầu tư, bao gồm cả vốn điều lệ và vốn huy động của quỹ; khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; thu từ hoạt động thoái vốn, thanh lý tài sản của quỹ; và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ quỹ.

Khoản chi quản lý, điều hành và các hoạt động khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của quỹ; chi hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia và địa phương với mức tối đa 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm của quỹ; chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro đầu tư mạo hiểm từ nguồn vốn hoạt động hàng năm của quỹ, bao gồm vốn điều lệ và vốn huy động, theo quy định của Điều lệ quỹ;

các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ quỹ.

Chi đầu tư bao gồm: chi góp vốn thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; chi mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; chi góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo khác theo quy định của pháp luật.

+ Về cơ chế quản lý, điều hành quỹ: Quỹ có nghĩa vụ xây dựng cơ chế quản lý, điều hành, cơ chế hợp tác, phối hợp sử dụng hiệu quả nguồn lực, chuyên gia của quỹ trong nước, nước ngoài phục vụ hoạt động đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo phạm vi địa phương, quốc gia, kết nối quốc tế; và xây dựng tiêu chí, điều kiện, quy trình lựa chọn, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý, điều hành quỹ; ký kết thỏa thuận hợp tác, thuê tổ chức, cá nhân chuyên nghiệp ở trong nước, nước ngoài để quản lý, điều hành quỹ

+ Về miễn trừ trách nhiệm: Tổ chức, cá nhân quản lý, điều hành quỹ bao gồm tổ chức, cá nhân quyết định tham gia góp vốn, xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược đầu tư, kế hoạch đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các hoạt động của quỹ được miễn trừ trách nhiệm dân sự, loại trừ trách nhiệm hành chính liên quan đến tổn thất phát sinh từ khoản đầu tư, nếu tổn thất phát sinh do rủi ro khách quan, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc đầu tư, quy định nội bộ của quỹ và nghĩa vụ minh bạch, trung thực trong quá trình ra quyết định đầu tư, tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thẩm định, báo cáo, minh bạch thông tin và xin ý kiến phê duyệt đầu tư theo quy định tại Điều lệ.

+ Về trách nhiệm quản lý nhà nước:

Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối tổ chức lựa chọn thành viên sáng lập có năng lực tham gia thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, phối hợp với các thành viên khác xây dựng Điều lệ quỹ.

Bộ Tài chính cân đối, đề xuất bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đầu mối tổ chức lựa chọn thành viên sáng lập có năng lực tham gia thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương, phối hợp với các thành viên khác xây dựng Điều lệ quỹ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại quỹ theo quy

định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2025.

- Bãi bỏ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bãi bỏ Điều 1, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia của Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ.

- Bãi bỏ Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Bãi bỏ Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Quy định về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia: Đối với các khoản đóng góp từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước đã nộp về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 11 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 và các khoản lãi phát sinh, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia thực hiện nộp ngân sách nhà nước.

+ Quy định về Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia:

(1) Nguồn vốn hoạt động của Quỹ theo quy định tại Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia chuyển vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc nhà nước được sử dụng để chỉ thực hiện chức năng, chi quản lý của Quỹ theo quy định tại Nghị định này.

(2) Các dự án của Quỹ đang thực hiện theo quy định tại Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và các văn bản khác có liên quan: Gốc, lãi thu về hàng năm của các dự án được chuyển vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc nhà nước để thực hiện chức năng của Quỹ theo quy định tại Nghị định này.

(3) Số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước đã trích lập theo quy định tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ mà chưa sử dụng hết hoặc sử dụng không hết, sau khi doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích mà không sử dụng hết hoặc không sử dụng và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó, doanh nghiệp nhà nước được hoàn nhập vào kết quả kinh doanh hoặc giữ lại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có nhu cầu) theo quy định của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

(4) Đối với giai đoạn 2026 - 2030, việc ban hành kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo như sau:

(i) Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kế hoạch tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm trước ngày 31 tháng 12 năm 2025;

(ii) Bộ, ngành, địa phương ban hành kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm trước ngày 31 tháng 3 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

+ Văn kiện Đại hội XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;

+ Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI;

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

+ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;

+ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung của Luật (trong đó quy định chi tiết nội dung của Điều 15; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 31; Điều 35; khoản 2 Điều 40; Điều 61; Điều 62; Điều 63; Điều 64; Điều 65; Điều 66; khoản 2 Điều 67).

+ Theo Quyết định số 1526/QĐ-TTg ngày 14/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật được Quốc hội khóa 15 thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Bộ Khoa học và Công nghệ được phân công chủ trì xây dựng Nghị định tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Chính phủ và thực hiện theo thủ tục rút gọn.

Cơ sở thực tiễn

Việc xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là cần thiết, cấp bách nhằm đảm bảo tính khả thi, thống nhất và đồng bộ của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 với Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và Luật Đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 và Nghị định số 95/2014/NĐ-

CP như sau:

+ Quy định những nội dung đã được Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo giao Chính phủ quy định chi tiết.

+ Quy định những nội dung đề phù hợp với chủ trương của Nghị quyết số 68/NQ-TW ngày 4/5/2025 về chính sách phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân về các nội dung chi phí của doanh nghiệp tài trợ hoặc chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Các nội dung quy định nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định số 95/2014/NĐ-CP.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST).

+ Đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật hiện hành.

+ Nâng cao hiệu quả và đóng góp của hoạt động KH,CN&ĐMST để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương và 44 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

- Chương I - Những quy định chung (gồm Điều 1 và Điều 2).

- Chương II - Đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm các Điều từ Điều 3 đến Điều 15).

- Chương III - Cơ chế tài chính cho các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm các Điều từ Điều 16 đến Điều 41).

- Chương IV - Tổ chức thực hiện (gồm 3 Điều từ Điều 42 đến Điều 44).

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị định này quy định chi tiết một số điều quy định tại Luật Khoa học,

Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: Điều 15; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 31; Điều 35; Điều 61; Điều 62; Điều 63; Điều 64; Điều 65; Điều 66; khoản 2 Điều 67 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

+ Hướng dẫn thi hành Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

(1) Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

(2) Cơ cấu ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; nội dung chi; lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

(3) Quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(4) Nội dung chi, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp; khoản chi của doanh nghiệp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan.

Các quy định chính của Nghị định

- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 quy định khung nguyên tắc, giao Chính phủ quy định chi tiết, cụ thể 07 nội dung liên quan đến tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm: (i) chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (iii) nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (iv) lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (v) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; (vi) Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (vii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ

chức, đơn vị sự nghiệp và các khoản chi của doanh nghiệp cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó (Nghị định số 95/2014/NĐ-CP): Nội dung sửa đổi, hoàn thiện so với Nghị định số 95/2014/NĐ-CP

Các nội dung sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

+ Hoàn thiện các quy định về ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nội dung chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định việc lập dự toán, phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước về chi đầu tư, chi thường xuyên cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Hoàn thiện các quy định về cơ chế tài chính cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trình Chính phủ về tổng mức đầu tư hoặc tổng kinh phí, cơ cấu kinh phí và nội dung chi để thực hiện.

+ Hoàn thiện các quy định về nội dung chi, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức và đơn vị sự nghiệp.

+ Hoàn thiện các quy định về Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Nội dung bổ sung: Các nội dung Luật số 93/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết (ngoài các nội dung của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013) bao gồm:

+ Bổ sung quy định về các nội dung xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kế hoạch tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm; kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương, trong đó kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

+ Bổ sung quy định về các khoản chi của doanh nghiệp cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Bổ sung quy định về hoạt động chức năng của Quỹ phát triển khoa học và

công nghệ quốc gia và Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

+ Bổ sung các nội dung quy định về điều khoản chuyển tiếp và điều khoản thi hành:

(1) Quy định về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia: Đối với các khoản đóng góp từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước đã nộp về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia thực hiện nộp ngân sách nhà nước.

(2) Quy định về Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia: (i) Nguồn vốn hoạt động của Quỹ theo quy định tại Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Các dự án của Quỹ đang thực hiện theo quy định tại Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và các văn bản khác có liên quan.

(3) Quy định về xử lý số dư của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước đã trích lập mà chưa sử dụng hết hoặc sử dụng không hết.

- Nội dung lược bỏ:

+ Bãi bỏ quy định về Thủ tướng Chính phủ quy định về: (i) nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ; (ii) quy định cụ thể về điều kiện thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (iii) ban hành quy định khuyến khích doanh nghiệp trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ cho doanh nghiệp và cho ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh; (iv) quản lý và sử dụng tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Bãi bỏ quy định về mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng kinh phí ngoài ngân sách nhà nước; chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

+ Bãi bỏ quy định về huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ, trong đó có quy định về giao Thủ tướng Chính phủ quy định việc quản lý và sử dụng tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ; quỹ phát triển khoa học và công nghệ của cá nhân.

9. Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 14 tháng 10 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 29/12/2022, Bộ Chính trị có ý kiến kết luận đồng ý về chủ trương tiếp tục cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023-2027, trong đó có nội dung chỉ đạo hoàn thiện, ban hành sớm cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động của NHPT theo thẩm quyền. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt phương án cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023-2027 giao Bộ Tài chính chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

+ Điều 26 Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD) quy định: cơ chế tài chính, tiền lương, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách (NHCS) và các nội dung khác có liên quan đến NHCS thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính xây dựng Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

+ Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 29/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế tài chính của các NHCS (trong đó bao gồm NHPT).

Cơ sở thực tiễn

Theo báo cáo của NHPT, quá trình triển khai Nghị định số 46/2021/NĐCP tại NHPT thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập cần được tháo gỡ để phù hợp với tình hình thực tế và sửa đổi, bổ sung để đồng bộ với phương án cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023-2027 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cũng như quy định pháp luật mới được ban hành.

- Mục đích ban hành: Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2021/NĐ-CP

nhằm phù hợp với chủ trương và nội dung phương án cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023-2027 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời xử lý các vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với NHPT thời gian qua, đảm bảo đồng bộ các quy định của pháp luật hiện hành.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cụ thể như sau:

- Điều 1 quy định cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung;
- Điều 2 quy định về nội dung bãi bỏ, thay thế;
- Điều 3 quy định về điều khoản thi hành.
- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng Nghị định: Nghị định không sửa đổi nội dung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP, do đó, nội dung này tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2021/NĐ-CP.

Một số nội dung chủ yếu của Nghị định

- Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện.
- + Về nguyên tắc quản lý tài chính: Sửa đổi, bổ nội dung quy định NHPT hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để đảm bảo phù hợp, đồng bộ và thống nhất với các quy định tại Nghị định số 95/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của NHPT.
- + Về huy động vốn; sử dụng vốn, tài sản và đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định
- (1) Về huy động vốn và sử dụng vốn:
 - (i) Sửa đổi, bổ sung việc xác định lãi suất huy động vốn và sử dụng vốn của NHPT (để mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá) tại Nghị định (trước kia quy định tại Thông tư số 128/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính) để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Các TCTD về thẩm quyền của Chính phủ trong việc quy định các nội dung về cơ chế tài chính của NHCS.
 - (ii) Sửa đổi quy định về NHPT sử dụng vốn để góp vốn thành lập doanh

nghiệp để phù hợp, đồng bộ với quy định tại Nghị định số 95/2025/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của NHPT.

(2) Về quản lý tài sản: Để đảm bảo rõ ràng, minh bạch, tránh các cách hiểu khác nhau trong triển khai thực hiện, sửa đổi quy định tại Điều 12 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP theo hướng quy định rõ: (i) Giới hạn đầu tư vào tài sản cố định không bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất; (ii) Việc xác định giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của tài sản cố định được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

+ Về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của NHPT: Để tạo điều kiện để NHPT đơn độc, thu hồi các khoản nợ xấu dự kiến phát sinh tại Nghị định số 78/2023/NĐ-CP⁴ (là các khoản nợ mang tính chất thương mại, Nhà nước không phải cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý), quy định CIC tổng hợp kết quả phân loại nợ của dư nợ cho vay mới tín dụng đầu tư theo Nghị định số 78/2023/NĐ-CP vào kết quả phân loại chung của toàn hệ thống các TCTD.

+ Về trích lập dự phòng rủi ro của NHPT: Nghị định sửa đổi quy định về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của NHPT theo hướng: (i) tách bạch quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu tư mới (theo mức trích như đối với NHTM) và theo dõi riêng để phù hợp với quy định tại Nghị định số 78/2023/NĐ-CP; (ii) sửa đổi quy định về xử lý số dư dự phòng rủi ro cho vay lớn hơn số phải trích lập theo quy định được hoàn nhập vào thu nhập của NHPT theo chuẩn mực kế toán; (iii) sửa đổi thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thực hiện theo quy định đối với NHTM; (iv) sửa đổi nội dung về trích lập dự phòng khác (dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi...) theo hướng ưu tiên trích lập đủ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ xấu của NHPT, sau đó mới trích lập các khoản dự phòng rủi ro khác.

+ Về cấp bù lãi suất và phí quản lý cho NHPT: Để đảm bảo phù hợp với phương án cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023- 2027 đã được Bộ Chính trị phê duyệt và đảm bảo đồng bộ với quy định tại Nghị định số 78/2023/NĐ-CP, Nghị định sửa đổi theo hướng: (i) NSNN chỉ cấp bù lãi suất và phí quản lý đối với các khoản nợ vay cũ (trước ngày Nghị định số 78/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) và phí quản lý không bao gồm chi phí về trích lập dự phòng rủi ro; (ii) NSNN không cấp bù lãi suất và phí quản lý cho các khoản cho vay mới (sau khi Nghị định số 78/2023/NĐ-CP có hiệu lực) và các khoản cho vay cũ khi được cơ cấu lại (iii) bổ

⁴ Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước

sung trường hợp cấp bù cho khoản công nợ phải thu từ NSNN – tương tự áp dụng như đối với NHCSXH; (iv) bổ sung phụ lục quy định cách thức xác định tỷ lệ phí quản lý cho NHPT và (v) bổ sung quy định xử lý đối với trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn.

+ Về trình tự thực hiện lập, chấp hành, quyết toán vốn từ NSNN cho NHPT: Sửa đổi theo hướng thực hiện thống nhất theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

+ Về thu nhập, chi phí và phân phối kết quả tài chính

(1) Về thu nhập: Bổ sung các khoản thu từ: (i) Phần chênh lệch vượt giữa giá bán nợ và số dư nợ gốc, lãi và nghĩa vụ tài chính khác còn lại chưa thu hồi được của khoản nợ được bán; (ii) Thu từ các khoản nợ đã sử dụng dự phòng để chuyển theo dõi ngoại bảng để phù hợp với quy định tại Quyết định số 02/2025/QĐ-TTg về cơ chế xử lý rủi ro tín dụng tại NHPT.

(2) Về chi phí: Sửa đổi theo hướng rà soát, sắp xếp lại các khoản mục chi phí cho phù hợp, tương đồng giữa hai NHCS (NHPT và NHCSXH).

(3) Về định mức chi phí: Sửa đổi theo hướng quy định cụ thể định mức chi phí của NHPT thực hiện theo quy định của pháp luật về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, tương tự như áp dụng đối với công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(4) Về phân phối kết quả tài chính:

(i) Sửa đổi tỷ lệ trích lập các quỹ theo hướng: Trích quỹ dự phòng tài chính là 10%; Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10%; Trích quỹ đầu tư phát triển là 20%.

(ii) Riêng trong giai đoạn cơ cấu lại, để có nguồn cho NHPT động viên, khen thưởng, tạo động lực cho người lao động, người quản lý NHPT, Nghị định quy định trường hợp kết quả tài chính trong năm của NHPT đạt thặng dư, trước khi bù lỗ lũy kế NHPT được trích 01 tháng lương thực hiện nhưng không vượt quá 15% kết quả tài chính cho quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

+ Về phương pháp hạch toán: Sửa đổi theo hướng điều chỉnh lùi thời hạn NHPT chuyển đổi phương pháp hạch toán theo dồn tích là ngày 01/01/2028.

+ Về kế hoạch tài chính của NHPT, kiểm toán, chế độ báo cáo:

Sửa đổi theo hướng: (i) NHPT báo cáo Bộ Tài chính về kế hoạch tài chính

hàng năm sau khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định về giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (thay vì chờ đến sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh như hiện hành); (ii) NHPT thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kiểm toán; (iii) Quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan trong việc tiếp nhận và có ý kiến về báo cáo của NHPT; (iv) Sửa đổi tần suất báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động của NHPT là 1 năm/lần (thay vì 6 tháng/lần như hiện nay) để phù hợp với tình hình thực tế, giảm thiểu thủ tục hành chính nội bộ và quy định của pháp luật hiện hành.

+ Về đánh giá hiệu quả hoạt động của NHPT: Sửa đổi theo hướng bổ sung các nội dung hướng dẫn cụ thể về đánh giá hiệu quả hoạt động của NHPT tại Thông tư số 128/2021/TT-BTC vào Nghị định để đảm bảo phù hợp với thẩm quyền quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và đảm bảo Nghị định có thể triển khai được ngay khi ban hành.

+ Về một số cơ chế trong giai đoạn cơ cấu lại NHPT

- Về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: Như đã báo cáo tại điểm 3.1.7 Mục IV nêu trên.

- Về xử lý khi phát sinh trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn: Để tạo động lực khuyến khích NHPT tích cực đôn đốc thu hồi lãi vay đồng thời tạo nguồn lực để NHPT trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, bù lỗ lũy kế, Nghị định quy định trong giai đoạn cơ cấu lại, nếu phát sinh trường hợp thu nhập từ sử dụng vốn lớn hơn chi phí cho việc huy động vốn (NSNN không phải cấp bù lãi suất cho NHPT) thì NHPT được sử dụng phần chênh lệch này để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay được NSNN cấp bù và bù lỗ lũy kế theo quy định.

- Điều khoản thi hành: Để đảm bảo căn cứ pháp lý rõ ràng trong triển khai thực hiện, Nghị định quy định: (i) Việc xử lý phần chênh lệch vượt giữa thu nhập từ việc sử dụng vốn và chi phí cho việc huy động vốn của các hoạt động cho vay được cấp bù chênh lệch lãi suất phát sinh từ năm tài chính 2021 (thời điểm Nghị định số 46/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) được áp dụng cơ chế xử lý đối với trường hợp này trong giai đoạn cơ cấu lại; (ii) Việc xác định tiền lương người quản lý, thành viên Ban kiểm soát NHPT (thuộc cơ cấu phí quản lý do NSNN cấp cho NHPT) từ năm 2021 đến năm 2024 theo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trường hợp hoàn thành nhiệm vụ tối đa không vượt quá mức tiền lương đối với hạng Tổng công ty đặc biệt theo quy định của pháp luật tại giai đoạn này.

- Nội dung bổ sung: Căn cứ phương án cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023-2027 đã được Bộ 9 Chính trị phê duyệt và quy định tại Luật Các TCTD, Nghị định bổ sung quy định về cấp bổ sung vốn điều lệ cho NHPT theo nguyên tắc: (i) NSNN cấp bổ sung vốn điều lệ hằng năm để đạt tỷ lệ tăng trưởng vốn điều lệ bằng tỷ lệ tối đa tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao; (ii) Điều kiện cấp bổ sung vốn điều lệ từ NSNN là NHPT không có chênh lệch thu chi âm lũy kế tại thời điểm cuối năm liền kề trước năm xây dựng dự toán bổ sung vốn điều lệ (phù hợp với phương án cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023-2027 đã báo cáo Bộ Chính trị phê duyệt); (iii) Đối với việc bổ sung từ các quỹ do NHPT tích lũy trong quá trình hoạt động, định kỳ 03 năm, NHPT lập phương án bổ sung vốn điều lệ từ các quỹ này báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên cơ sở ý kiến của NHNN.

- Nội dung lược bỏ: Nghị định bãi bỏ 04 nội dung liên quan đến 04 Điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP, cụ thể:

+ Bãi bỏ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP về các hoạt động cho vay khác tại NHPT do chưa bao quát hết được các khoản cho vay mới tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định số 78/2023/NĐ-CP và trùng lặp với quy định về chi phí, thu nhập của NHPT.

+ Bãi bỏ Điều 25 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP về chế độ tiền lương của NHPT do nội dung này đã được quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

+ Bãi bỏ khoản 4, khoản 5 Điều 32 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP về đánh giá người quản lý NHPT do đã bổ sung nội dung này vào Điều 33 để thống nhất, phù hợp với tên Điều.

+ Bãi bỏ Điều 35 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP về trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do đã gộp vào quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính tại Điều 34.

- Ban hành kèm theo Nghị định Danh mục các Phụ lục: (i) Phụ lục Ia - Cách thức xác định số cấp bù lãi suất của NHPT; (ii) Phụ lục Ib - Cách thức xác định phí quản lý thông thường của NHPT; (iii) Phụ lục II - Mẫu biểu về kế hoạch tài chính của NHPT; (iv) Phụ lục III - Chế độ báo cáo về quản lý tài chính của NHPT; (v) Phụ lục IV - Phương thức đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại NHPT.

10. Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công

nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2025.

- Các văn bản quy phạm pháp luật, quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025:

+ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 7 Điều 73 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và khoản 1, 2 Điều 56 Nghị định này.

+ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

- Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nhằm thể chế hóa các quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025, cụ thể hóa chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới quản lý chương trình, nhiệm vụ KH, CN&ĐMST, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, gắn với trách nhiệm, kết quả và hiệu quả đầu ra, qua đó tạo hành lang pháp lý thúc đẩy nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khu vực công và tư.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 07 chương, 57 điều quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt, triển khai, đánh giá và quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tổ chức thực hiện

nhiệm vụ KH, CN&ĐMST.

- Đối tượng áp dụng: Các bộ, ngành, địa phương; tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia hoạt động KH, CN&ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

- Nội dung chính, điểm mới:

+ Quy định hai hình thức triển khai nhiệm vụ: tuyển chọn và giao trực tiếp (Điều 31–33).

+ Bổ sung quy định về chương trình KH, CN&ĐMST quốc gia, chương trình chiến lược, nhiệm vụ đặc biệt, chuỗi và cụm nhiệm vụ.

+ Cụ thể hóa quy trình xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng và đánh giá kết quả; bổ sung nội dung đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ, hiệu quả đầu ra và tác động.

+ Bổ sung quy định về quản trị rủi ro trong nghiên cứu KH, CN&ĐMST và thẩm quyền phê duyệt kết quả.

+ Phân cấp mạnh mẽ cho các bộ, ngành và địa phương trong việc ban hành, quản lý chương trình, nhiệm vụ KH, CN&ĐMST; đơn giản hóa thủ tục hành chính; chuyển từ quản lý đầu vào sang quản lý theo kết quả.

11. Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2025.

- Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đang trong thời gian hưởng các ưu đãi, hỗ trợ, kể cả trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi

hành thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định này thì thực hiện thủ tục cấp thay đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ và được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại. Trường hợp doanh nghiệp chỉ thực hiện cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ nhưng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này thì chỉ được cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận, tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

+ Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi được tính liên tục kể từ khi bắt đầu thực hiện ưu đãi cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Xây dựng và hoàn thiện các quy định về hoạt động đổi mới sáng tạo (ĐMST), phát triển đồng bộ hệ thống ĐMST, xác định doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống ĐMST và gắn kết hoạt động ĐMST với nhu cầu của thị trường được Đảng và Nhà nước quan tâm tại các văn bản: Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66- NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68- NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Cơ sở pháp lý

Luật KH,CN&ĐMST số 93/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 27/6/2025; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 5; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (ban hành theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ); Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Cơ sở thực tiễn

+ Đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ về các quy định liên quan đến ĐMST trong hệ thống pháp luật tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật KH,CN&ĐMST và một số luật khác như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,... trong đó, nhiều nội dung liên quan đến lĩnh vực ĐMST. Do vậy, cần xây dựng Nghị định nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ triển khai thực thi các cơ chế, chính sách về ĐMST trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

+ Khắc phục tồn tại, hạn chế trong các quy định về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN).

+ Làm rõ, phân biệt nhiệm vụ KH&CN và nhiệm vụ ĐMST.

+ Xây dựng quy định đầy đủ, thống nhất về hoạt động KNST, doanh nghiệp KNST và hệ sinh thái KNST.

+ Việc thúc đẩy hoạt động KNST, phát triển văn hoá ĐMST còn nhiều hạn chế về pháp lý và thực tiễn cần được quy phạm hoá để bảo đảm thống nhất.

- Mục đích ban hành văn bản:

+ Thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật hiện hành.

+ Hoàn thiện hành lang pháp lý về ĐMST, tạo sự thuận lợi trong tổ chức thực thi, nâng cao hiệu quả đóng góp của ĐMST, đảm bảo thúc đẩy phát triển KH,CN&ĐMST để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 07 chương, 70 điều quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung đổi mới sáng tạo tại các Điều 16, Điều 17, Điều 34, khoản 1 Điều 35, Điều 38, Điều 39, Điều 47, Điều 57, khoản 6 Điều 59, khoản 2 Điều 64 của Luật KH, CN & ĐMST về nhiệm vụ ĐMST, chương trình ĐMST; hoạt động ĐMST trong doanh nghiệp; thúc đẩy, phát triển hệ thống ĐMST; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST; thúc đẩy văn hóa ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

- Đối tượng áp dụng: đối với cơ quan quản lý nhà nước về KH,CN và ĐMST ở trung ương và địa phương; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Các quy định chính về: nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, chương trình đổi mới sáng tạo; tiêu chí xác định và công nhận tổ chức, cá nhân ĐMST, hỗ trợ ĐMST và KNST; doanh nghiệp KH&CN; hoạt động ĐMST trong doanh nghiệp; hoạt động phát triển hệ thống ĐMST, hệ sinh thái KNST, thúc đẩy văn hóa ĐMST, KNST.

- Các nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó: Tại Luật KH,CN&ĐMST năm 2025, ĐMST lần đầu tiên được thể chế hóa, đặt ngang hàng với KH&CN. Nghị định ban hành tạo sự thống nhất, đồng bộ trong thực thi các chính sách về ĐMST trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ Điều 39 Luật KH,CN&ĐMST về doanh nghiệp KH&CN, đồng thời khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ, phân mảnh trong quản lý và hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN.

12. Nghị định số 271/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trên địa bàn thành phố Hà Nội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đặt ra nhiệm vụ: “Có cơ chế cho phép và khuyến khích các tổ chức nghiên cứu, nhà khoa học thành lập và tham gia điều hành doanh nghiệp dựa trên kết quả nghiên cứu”.

Quyết định 717/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/7/2024 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 7 (Quyết định 717/QĐ-TTg), trong đó giao “Bộ KH&CN chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và các cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định về thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (Khoản 4 Điều 23 Luật Thủ đô)”

Cơ sở thực tiễn

Trên thế giới có khá nhiều quốc gia xây dựng hệ thống hợp tác giữa doanh nghiệp và các khối trường đại học, viện nghiên cứu để đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ. Điển hình như Hàn Quốc đã thiết lập một hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với sự tham gia của các viện nghiên cứu công lập, trường đại học và khu vực tư nhân. Nhiều viện nghiên cứu khác nhau tại Hàn Quốc đã được thành lập để hỗ trợ các ngành công nghiệp trong việc tiếp thu và cải tiến các công nghệ phù hợp với sản xuất, chẳng hạn như Viện Máy móc và Kim loại (KIMM), Viện Nghiên cứu Điện tử và Viễn thông, Viện Nghiên cứu Năng lượng Hàn Quốc (KIER),... Hay như Singapore cũng xây dựng môi trường thuận lợi cho việc thương mại hóa công nghệ thông qua việc khuyến khích hợp tác giữa chính phủ, doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, trường đại học khối công lập. Một ví dụ điển hình khác nữa là ở Trung Quốc, việc doanh nghiệp kết

hợp với viện trường công lập để thương mại hóa kết quả nghiên cứu là mô hình hợp tác giữa Huawei và Đại học Thanh Hoa (Tsinghua University) có sản phẩm đã được đưa ra thị trường, đặc biệt là trong lĩnh vực thiết bị mạng 5G và giải pháp AI doanh nghiệp.

Trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện có các tổ chức KH&CN với nhiều loại hình, như: cơ sở giáo dục đại học (124 trường đại học), viện nghiên cứu (113 viện), phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia (14/17 phòng thí nghiệm), hơn 100 tổ chức KH&CN công lập do các trường đại học, viện nghiên cứu công lập thành lập. Một số cơ sở giáo dục, nghiên cứu trên địa bàn TP. Hà Nội đã chủ động trong hoạt động thương mại hóa công nghệ, như Đại học Bách khoa Hà Nội đã thành lập doanh nghiệp BK Holding để hỗ trợ các nhà khoa học thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đã thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp số trung bình khoảng 25 tỷ đồng/năm. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam hằng năm có khoảng 40-50 sáng chế và giải pháp hữu ích được cấp, có trên 400 công nghệ giới thiệu với doanh nghiệp.

Các tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn của hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ:

+ Hành lang pháp lý, do tính chất phức tạp, liên quan tới nhiều đối tượng, chủ thể khác nhau, do đó, còn tồn tại sự bất cập, thiếu đồng bộ của pháp luật, trong đó là các quy định pháp luật về thành lập, hoạt động của doanh nghiệp, pháp luật về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, pháp luật về khoa học, công nghệ, về quản lý, sử dụng tài sản công, về quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về công chức, viên chức, v.v...

+ Mặc dù nguồn cung công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học công lập ở nước ta khá phong phú và đa dạng, nhưng lượng hàng hoá KH&CN từ các nhà cung cấp này còn rất khiêm tốn, mới hấp dẫn chưa đầy 16% doanh nghiệp quan tâm. Phần lớn kết quả nghiên cứu và quyền sở hữu trí tuệ của các viện nghiên cứu, trường đại học ở nước ta chưa sẵn sàng thị trường, còn ở dạng chưa hoàn thiện, chưa thực sự thành hàng hoá KH&CN; hoạt động thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ chưa thực sự được quan tâm đúng mức, còn thiếu các chính sách khuyến khích thương mại hoá, tạo động lực mạnh mẽ cho hợp tác bền vững giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và các doanh nghiệp.

+ Chưa có quy định về thẩm quyền quyết định việc thành lập doanh nghiệp, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp; loại tài sản nào được phép sử dụng để thành lập, tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp;

xác định giá trị tài sản và trách nhiệm đối với tài sản sử dụng để thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp của cơ sở công lập.

+ Việc tham gia của viên chức đối với việc thành lập, hoạt động của các doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ từ cơ sở công lập này, đặc biệt là các chủ nhiệm đề tài nghiên cứu, tác giả của các quyền sở hữu trí tuệ còn bị hạn chế, đặc biệt là quy định không được phép tham gia quản lý điều hành và tham gia góp vốn thành lập.

Thực trạng nói trên cho thấy cần thiết sớm xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn Luật Thủ đô với một số chính sách vượt trội cho các cơ sở công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội được thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 5 chương, 18 điều quy định về thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

Nội dung chủ yếu của Nghị định

- Phạm vi Nghị định:

+ Việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập.

+ Việc viên chức làm việc tại cơ sở công lập tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do cơ sở công lập thành lập hoặc tham gia thành lập khi được sự đồng ý của người đứng đầu cơ sở công lập đó.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định áp dụng đối với: các cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác có trụ sở chính trên địa bàn thành phố Hà Nội; có kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở đó; Viên chức làm việc tại các cơ sở công lập nói trên; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Nội dung chủ yếu:

+ Về việc cho phép các cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và các tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác trên địa bàn thành phố Hà Nội được sử dụng tài sản để góp vốn: Tiền từ quỹ phát triển hoạt

động sự nghiệp; Tiền từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Tiền tài trợ, viện trợ, tặng cho hợp pháp với mục đích để góp vốn; Tiền từ quỹ khác được sử dụng để góp vốn theo quy định của pháp luật; Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn theo quy định của pháp luật; Kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được sử dụng để góp vốn theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Tài sản khác được phép sử dụng để góp vốn theo quy định pháp luật.

+ Về nguyên tắc và thẩm quyền quyết định việc sử dụng tài sản của cơ sở công lập để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp: thẩm quyền phê duyệt đề án thành lập, tham gia thành lập, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp (nội dung đề án bao gồm: Cơ sở đề xuất, mục tiêu thực hiện Đề án; Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản mà cơ sở công lập dự kiến sử dụng để góp vốn; Phương án sử dụng tài sản của cơ sở công lập dự kiến sử dụng để góp vốn, tỷ lệ góp vốn, phương thức góp vốn, kế hoạch góp vốn, phạm vi thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản để góp vốn, quyết định xác định giá trị tài sản để góp vốn; Phương án đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập; Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sẽ thành lập; Tiêu chí xác định viên chức tham gia góp vốn; chế độ đối với viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp; trách nhiệm của người có thẩm quyền cử viên chức và trách nhiệm của viên chức được cử là người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, viên chức của cơ sở công lập tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp; Ý kiến đồng ý của cơ quan cấp trên trực tiếp trong trường hợp viên chức là người đứng đầu cơ sở công lập được đề cử làm người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp; Năng lực và nguồn lực của bên tham gia đầu tư thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sản xuất kinh doanh sản phẩm khoa học và công nghệ; thỏa thuận giữa cơ sở công lập và bên liên quan về trách nhiệm chia sẻ rủi ro, phân chia lợi ích; trách nhiệm hỗ trợ hoạt động của mỗi bên trong quá trình triển khai đề án; trách nhiệm đảm bảo hoạt động đúng mục đích thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập, trong đó quy định việc chấm dứt thỏa thuận sử dụng quyền trí tuệ của cơ sở công lập trong trường hợp bên liên quan không thực hiện đúng thỏa thuận; Nội dung cần thiết khác (nếu có) do Hội đồng quản lý, Hội đồng trường quyết định; trường hợp cơ sở công lập không có Hội đồng quản lý, Hội đồng trường thì người đứng đầu cơ sở công lập quyết định.

+ Về viên chức: Cho phép viên chức và viên chức quản lý của các cơ sở công lập có thể tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do chính cơ sở công lập thành lập, tạo điều kiện gắn kết chặt chẽ hơn giữa nhà khoa học và hoạt động sản xuất - kinh doanh.

+ Về trách nhiệm quản lý nhà nước:

(1) Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội theo dõi, đánh giá, tổng hợp, báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

(2) Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: Chỉ đạo cơ sở công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tổ chức triển khai thực hiện Nghị định và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả thực hiện Nghị định cho Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp trước ngày 30 tháng 11 hằng năm; Xây dựng kế hoạch truyền thông, hướng dẫn hỗ trợ, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập.

(3) Các bộ, ngành liên quan: Chỉ đạo cơ sở công lập trực thuộc bộ, ngành tổ chức triển khai thực hiện Nghị định và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả thực hiện Nghị định cho Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp trước ngày 30 tháng 11 hằng năm; Xây dựng kế hoạch truyền thông, hướng dẫn hỗ trợ, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập.

13. Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Trong trường hợp đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 danh sách thôn, xã, tỉnh theo quy định tại Nghị định này chưa được công bố thì tiếp tục tạm thời áp dụng danh sách hiện hành ban hành theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg. Thời gian áp dụng không quá ngày 31 tháng 3 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- + Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
- + Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.
- + Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.
- + Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.
- + Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,
- + Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.
- + Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

Cơ sở thực tiễn

- + Kết quả 5 năm thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và thực trạng đời sống kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên, quá trình thực hiện đã bộc lộ một số hạn chế như: một số tiêu chí chưa phản ánh sát thực trạng phát triển; chưa phân biệt rõ giữa thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xã, tỉnh miền núi...; chưa có quy trình rà soát rõ ràng; thiếu hướng dẫn cụ thể về cách đo lường ở một số tiêu chí.
- + Thực tiễn sắp xếp đơn vị hành chính và chuyển đổi hệ thống quản lý: Từ năm 2025, cả nước đang triển khai sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo mô hình chính quyền 2 cấp, dẫn đến sự thay đổi lớn về địa giới, dân số, quy mô đơn vị hành chính. Điều này đặt ra yêu cầu cập nhật, điều chỉnh tiêu chí phân định vùng phù hợp thực tế mới.

+ Nhu cầu quản lý, điều hành và phân bổ nguồn lực: Việc xác định chính xác, khách quan và kịp thời vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có ý nghĩa quyết định trong phân bổ ngân sách, chỉ đạo điều hành, đánh giá chính sách, đặc biệt trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế. Nhiều địa phương cũng đề nghị đổi mới, hoàn thiện bộ tiêu chí theo hướng rõ ràng, cụ thể, khả thi và thống nhất, để tránh cách hiểu khác nhau, áp dụng lúng túng giữa các vùng miền.

- Mục đích ban hành:

+ Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi trong hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi cho việc thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2026- 2030.

+ Cung cấp căn cứ pháp lý và số liệu khách quan để xác định địa bàn được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách dân tộc và chính sách phát triển vùng; bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả trong phân bổ, tránh dàn trải và trùng lặp chính sách.

+ Phân loại, đánh giá khách quan thực trạng phát triển, đánh giá chính xác điều kiện kinh tế - xã hội của thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, làm căn cứ cho việc quy hoạch và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả địa phương và trung ương.

+ Góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 chương, 14 điều về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

- Chương 1: Quy định chung, gồm 03 Điều:

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

+ Điều 2. Nguyên tắc xác định, phân định.

+ Điều 3. Đối tượng áp dụng.

- Chương 2: Tiêu chí xác định địa bàn, gồm 03 Điều:

+ Điều 4. Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Điều 5. Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh miền núi.

+ Điều 6. Xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Chương 3: Tiêu chí phân định địa bàn thôn, xã theo trình độ phát triển, gồm 02 Điều:

+ Điều 7. Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn.

+ Điều 8. Phân định xã theo trình độ phát triển.

- Chương 4. Thẩm quyền, quy trình thực hiện và hiệu lực phân định, gồm 03 điều:

+ Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt

+ Điều 10. Quy trình, hồ sơ xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phân định thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III

+ Điều 11. Hiệu lực áp dụng.

- Chương 5. Tổ chức thực hiện, gồm 2 điều:

+ Điều 12. Kinh phí thực hiện.

+ Điều 13. Tổ chức thực hiện.

- Chương 6. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều:

+ Điều 14. Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Tiêu chí xác định thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn); xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã); tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là tỉnh) vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thôn, xã, tỉnh miền núi; thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn đặc biệt khó khăn miền núi, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây gọi là thôn đặc biệt khó khăn).

+ Tiêu chí phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển (sau đây gọi chung là xã), gồm xã khu vực I, khu vực II và khu vực III.

+ Quy trình, hồ sơ, thẩm quyền xác định, phân định và công bố kết quả phân định thôn, xã, tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

+ Hiệu lực thi hành Danh sách thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

thôn, xã, tỉnh miền núi; thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III.

+ Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thực hiện Nghị định này.

- Đối tượng áp dụng

+ Thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thôn, xã, tỉnh miền núi; thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Cơ quan, tổ chức có liên quan.

Một số nội dung chính, nội dung mới của Nghị định

- Nội dung chính

+ Nguyên tắc phân định

(1) Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và phù hợp với đặc thù vùng miền, địa phương; (2) Căn cứ trên số liệu chính thức, có cơ sở pháp lý rõ ràng và được thẩm định của cơ quan có thẩm quyền; (3) Áp dụng kết hợp tiêu chí định lượng và đặc điểm địa lý, kinh tế - xã hội; (4) Phân định lại chỉ thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; (5) Tuân thủ nguyên tắc kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

+ Tiêu chí xác định

(1) Thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số: (i) Thôn có từ 15% người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định trở lên; (ii) Xã có từ 15% hoặc 4.500 người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định trở lên; (iii) Tỉnh có từ 15% người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định trở lên hoặc có từ 2/3 số xã là xã vùng dân tộc thiểu số.

(2) Thôn, xã, tỉnh miền núi: (i) Thôn miền núi là thôn có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển hoặc có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên có độ dốc địa hình từ 15% trở lên; (ii) Xã miền núi là xã có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển hoặc có từ 2/3 số thôn trở lên là thôn miền núi; (iii) Tỉnh miền núi là tỉnh có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển hoặc có từ 2/3 số xã trở lên là xã miền núi.

(3) Thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: địa bàn đồng thời đáp ứng tiêu chí vùng dân tộc thiểu số và tiêu chí miền núi.

+ Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn

(1) Thôn có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 4 lần (vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 2 lần) so với trung bình cả nước.

(2) Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp B.

(3) Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 10% số hộ chưa đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn.

+ Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển: (1) Xã khu vực I, II, III dựa trên số lượng tiêu chí khó khăn về thu nhập bình quân đầu người, nghèo đa chiều, điện, nước sạch, đường giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, viễn thông, nhà tiêu hợp vệ sinh, đất sản xuất, cơ sở hạ tầng; (2) Phân loại xã khu vực I (đang phát triển), xã khu vực II (khó khăn), xã khu vực III (đặc biệt khó khăn) theo số tiêu chí đáp ứng.

+ Quy trình, hồ sơ và thẩm quyền xác định, phân định: (1) Cấp xã thực hiện rà soát, xác định thôn, xã; lập báo cáo gửi cấp tỉnh; (2) Cấp tỉnh tổ chức rà soát, thẩm định, phê duyệt danh sách thôn, xã; rà soát xác định tỉnh và gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo; (3) Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, công bố danh sách thôn, xã trên phạm vi toàn quốc; rà soát phê duyệt danh sách tỉnh.

Hồ sơ, tài liệu được quy định chi tiết; có quy định về thời gian thực hiện, cơ chế xử lý hồ sơ chưa đạt yêu cầu.

+ Sử dụng danh sách phân định: (1) Danh sách làm căn cứ xác định địa bàn áp dụng các chính sách dân tộc, an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội; (2) Quy định rõ việc điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện.

+ Kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

+ Tổ chức thực hiện: (1) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp, công bố kết quả; (2) Các Bộ chuyên ngành hỗ trợ hướng dẫn thực hiện các tiêu chí chuyên môn thuộc lĩnh vực mình quản lý; (3) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện, thẩm định, phê duyệt và chịu trách nhiệm về kết quả xác định, phân định trên địa bàn.

Nội dung mới của Nghị định

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg chủ yếu sử dụng các tiêu chí định tính, ít

tiêu chí định lượng cụ thể nên khó kiểm chứng và khó áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước; tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo mới chỉ tập trung vào nghèo thu nhập, chưa tiếp cận đầy đủ khái niệm nghèo đa chiều, do đó chưa phản ánh toàn diện mức độ khó khăn của người dân trên địa bàn; quy trình phân định qua 4 cấp còn phức tạp, mất nhiều thời gian xử lý và chưa ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý, tổng hợp dữ liệu. Tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025 chỉ xác định địa bàn thôn, xã là vùng đồng bào dân tộc thiểu số (địa bàn có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên) chưa xây dựng tiêu chí thôn, xã, tỉnh miền núi dẫn đến bỏ sót đối tượng.

- Tiêu chí xác định địa bàn miền núi: Trước năm 2020, việc xác định địa bàn miền núi, vùng cao vẫn còn nhiều bất cập. Mặc dù đã có tiêu chí xác định, nhưng tính pháp lý của văn bản quy định chưa cao. Cụ thể, tiêu chí phân định địa bàn miền núi chỉ được ban hành dưới dạng công văn (Công văn số 69/MNDT- VP ngày 19/4/1991 của Văn phòng Miền núi và Dân tộc), dẫn đến việc áp dụng thiếu thống nhất giữa các địa phương. Ngoài ra, hệ thống số liệu không đồng bộ, quy trình phân định chưa rõ ràng, thiếu cơ chế phối hợp liên ngành, gây ra tình trạng trùng lặp, lãng phí nguồn lực. Việc xác định địa bàn miền núi cũng chưa được quy định một cách cụ thể, khiến quá trình thực hiện còn nhiều lúng túng. Đặc biệt, từ sau năm 2009, việc rà soát, cập nhật địa bàn gần như không được thực hiện, trong khi quá trình chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, làm phát sinh nhiều khó khăn trong triển khai chính sách tại các địa phương.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg thiếu quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, hồ sơ điện tử, hồ sơ giấy nhiều dẫn đến thủ tục hành chính phức tạp, gây chậm trễ trong triển khai chính sách, khó khăn trong kiểm chứng và cập nhật số liệu; một số tiêu chí định tính, chưa có định lượng cụ thể, không đồng nhất giữa các địa phương, khó so sánh và đánh giá chính xác; việc thu thập, kiểm chứng số liệu thiếu sự phối hợp liên ngành; thiếu cơ chế minh bạch, công khai, chưa tạo điều kiện cho người dân tham gia giám sát.

- Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (xã, tỉnh) do vậy quy trình đã được rút gọn từ 4 cấp (xã → huyện → tỉnh → Bộ) xuống 3 cấp (xã → tỉnh → trung ương), quy định rõ thời hạn xử lý từng bước, áp dụng hồ sơ điện tử song song hồ sơ giấy, chu kỳ rà soát cố định (2 lần trong giai đoạn).

- Thực hiện phân quyền, phân cấp: Giai đoạn 2021-2025 trong quy trình xác định danh sách xã khu vực I, xã khu vực II, xã khu vực III, thẩm quyền ban hành Quyết định danh sách là Thủ tướng Chính phủ; phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn,

thẩm quyền phê duyệt là Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo). Giai đoạn 2026-2030, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thôn, xã miền núi; thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn, tăng trách nhiệm để địa phương chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, hồ sơ và kết quả phân định. Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp kết quả phê duyệt thôn, xã của các địa phương và ban hành quyết định công bố toàn quốc (Điều 9, 10); không duyệt lại danh sách cấp xã, thôn như trước, Bộ Dân tộc và Tôn giáo chỉ phê duyệt, công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh miền núi, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các Biểu mẫu:

Mẫu số 01	Biểu rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
Mẫu số 02	Biểu rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
Mẫu số 03	Biểu rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
Mẫu số 04	Biểu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn.
Mẫu số 05	Biểu rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III).
Mẫu số 06	Danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn.
Mẫu số 07	Danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III.

14. Nghị định số 273/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 19/02/2025 Quốc hội khóa XV thông qua Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết quy định “Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước...”; ngày 28/3/2025 Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 134-KL/TW về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Nội dung Kết luận số 134-KL/TW nêu: “Tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động đối với: Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước...”.

Ngày 25/6/2025, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Thanh tra, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, gồm 09 chương 64 điều, với nhiều quy định mới góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động thanh tra, giúp cho hoạt động thanh tra hiệu lực, hiệu quả hơn, tăng cường tính độc lập, tự chịu trách nhiệm của cơ quan thanh tra và đổi mới phương thức hoạt động của cơ quan thanh tra theo hướng chuyên nghiệp hơn. Trong đó, tại khoản 3 Điều 7 Luật Thanh tra quy định: “Cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan thanh tra khác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Chính phủ”. Tại khoản 5 Điều 7 Luật Thanh tra quy định: Tổ chức và hoạt động cụ thể của cơ quan thanh tra quy định tại khoản 3 Điều này do Chính phủ quy định.

Ngày 18/02/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 02/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an (được sửa đổi bổ sung năm 2025). Theo đó, cơ cấu tổ chức của Bộ Công an đã thay đổi từ 4 cấp còn 3 cấp (không tổ chức Công an cấp huyện).

Những văn bản nêu trên là cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý quan trọng để Chính phủ xây dựng và ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra CAND theo trình tự quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Cơ sở thực tiễn

Sau khi Luật Thanh tra năm 2025 và Nghị định số 02/2025/NĐ-CP được ban hành cho thấy, một số quy định của Nghị định số 164/2024/NĐ-CP hiện nay chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của các văn bản nêu trên, cần phải

có sự điều chỉnh. Cụ thể như:

+ Quy định về bố trí cán bộ thanh tra chuyên trách, kiêm nhiệm đối với Công an cấp huyện trong khi Bộ Công an đã triển khai tổ chức bộ máy Công an 3 cấp, (không còn Công an cấp huyện); quy định về giao chức năng, nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong khi Luật Thanh tra không quy định và sử dụng cụm từ “hoạt động thanh tra chuyên ngành”.

+ Các quy định liên quan đến hoạt động thanh tra CAND hiện hành chưa thống nhất với quy định của Luật Thanh tra năm 2025. Cụ thể như quy định về thẩm quyền ban hành kế hoạch thanh tra hằng năm (đã giao Chánh Thanh tra các cấp ký ban hành, thay cho Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trước đây), quy định về việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra (quy định dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ thực hiện thẩm định khi cần thiết, thay thế quy định phải thẩm định đối với dự thảo kết luận thanh tra hành chính)... Các quy định của Luật Thanh tra năm 2025 có nhiều nội dung mới nhằm tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả, tính chuyên nghiệp và tính độc lập, tự chịu trách nhiệm của cơ quan thanh tra, bảo đảm vai trò của hoạt động thanh tra không chỉ là công cụ của hoạt động quản lý nhà nước mà còn là công cụ kiểm soát quyền lực nhà nước, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí giúp phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

Vì vậy, việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra CAND (thay thế Nghị định số 164/2024/NĐ-CP ngày 25/12/2024) là cần thiết và phù hợp với thực tiễn, góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy thanh tra tỉnh, gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và nâng cao chất lượng công tác Thanh tra CAND trong tình hình mới.

- Mục đích ban hành: Việc tham mưu xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 164/2024/NĐ-CP nhằm thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật Thanh tra năm 2025: Tổ chức và hoạt động cụ thể của cơ quan thanh tra Công an nhân dân do Chính phủ quy định. Bảo đảm tính thống nhất với Luật Thanh tra năm 2025, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy Công an 3 cấp hiện nay.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 44 điều quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân, cụ thể như sau:

- Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

+ So với Nghị định số 164/2024/NĐ-CP, Nghị định sửa đổi, hoàn thiện một số quy định về chức năng của Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và

cứu nạn, cứu hộ tại Điều 10, cụ thể: bổ sung chức năng “giúp Cục trưởng quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực”; thay thế cụm từ “thanh tra chuyên ngành về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ” bằng cụm từ “thanh tra việc chấp hành pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ” nhằm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Thanh tra năm 2025; xác định rõ hơn phạm vi được tiến hành thanh tra của Thanh tra Cục là cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Cục theo phân cấp của Bộ Công an.

+ Tại Điều 7 và Điều 8 quy định về vị trí, chức năng của Thanh tra Bộ, Thanh tra Công an tỉnh: Nghị định sửa đổi cụm từ “Thanh tra chuyên ngành” bằng cụm từ “Thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của Bộ Công an” để bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Thanh tra năm 2025.

+ Điều 19 Nghị định quy định về xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra: đã sửa đổi quy định về thẩm quyền ban hành kế hoạch thanh tra hằng năm của Chánh Thanh tra, thay cho quy định thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trước đây.

+ Điều 31 quy định về xây dựng kết luận thanh tra: để bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Thanh tra năm 2025, Nghị định sửa đổi quy định bắt buộc thẩm định đối với kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ (thay cho quy định bắt buộc thẩm định đối với kết luận thanh tra hành chính, thẩm định khi cần thiết đối với kết luận thanh tra chuyên ngành như trước đây). Đối với kết luận thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục, tiến hành thẩm định khi cần thiết.

- Nội dung bổ sung

+ Tại Điều 12 Nghị định: bổ sung quy định Thanh tra Cục được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước nhằm bảo đảm thực hiện các quyền trong hoạt động thanh tra của Chánh Thanh tra Cục như xử lý vi phạm hành chính, thu giữ, tạm giữ tài sản...

+ Tại Điều 20 quy định về hình thức thanh tra: Nghị định đã bổ sung các cách thức tiến hành hoạt động thanh tra theo quy định tại Điều 19 Luật Thanh tra năm 2025 như: trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

+ Tại Điều 23 quy định về công bố quyết định thanh tra: Nghị định đã bổ sung quy định về hình thức công bố quyết định thanh tra trực tiếp hoặc trực tuyến

đề bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP,

- Nội dung lược bỏ

+ Tại Điều 2 quy định về đối tượng áp dụng, đã lược bỏ “cơ quan thực hiện chức năng thanh tra và Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra Công an nhân dân”. Nghị định lược bỏ 01 điều (tại Chương I) quy định về chức năng của cơ quan thanh tra Công an nhân dân.

+ Tại Điều 5 Nghị định quy định về mối quan hệ công tác của cơ quan thanh tra CAND: lược bỏ quy định về mối quan hệ giữa Thanh tra Bộ Công an và Thanh tra Chính phủ vì nội dung này đã được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 12 Luật Thanh tra năm 2025; Nghị định cũng lược bỏ quy định về mối quan hệ giữa Thanh tra Bộ Công an và cơ quan thanh tra các bộ, ngành khác, vì theo Luật Thanh tra năm 2025 không còn hệ thống tổ chức thanh tra bộ, ngành.

+ Nghị định lược bỏ 01 Chương quy định về thực hiện kết luận thanh tra so với Nghị định số 164/2024/NĐ-CP. Các nội dung quy định về thực hiện kết luận thanh tra được gộp vào Chương IV.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Tại khoản 2 Điều 14 quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên CAND, Nghị định đã bỏ quy định “Có bằng tốt nghiệp sơ cấp lý luận chính trị, chính trị - hành chính trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ sơ cấp lý luận chính trị trở lên của cơ quan có thẩm quyền theo quy định” nhằm bảo đảm thống nhất với Quy định số 350-QĐ/TW, ngày 29/8/2025 của Ban Bí thư về đối tượng, tiêu chuẩn và phân cấp đào tạo lý luận chính trị (không còn quy định và phân cấp đào tạo trình độ sơ cấp lý luận chính trị).

- Nội dung phân quyền, phân cấp

Quy định về hoạt động thanh tra CAND trong Nghị định, ngoài quy định về chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Bộ, đã phân cấp, phân quyền 5 cho 03 cơ quan được thực hiện các hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Cụ thể là các cơ quan: Thanh tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng và Thanh tra Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

15. Nghị định số 274/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 11 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị: Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về Cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp liên quan trực tiếp đến việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội.

Cơ sở pháp lý: Điều 34 của Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”; Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

Cơ sở thực tiễn: (i) Tình trạng chậm đóng, trốn đóng BHXH vẫn còn diễn ra ở nhiều doanh nghiệp, địa phương, đặc biệt vẫn còn tình trạng chậm đóng, trốn đóng BHXH diễn ra thời gian dài dẫn đến tình trạng khó có khả năng thu hồi, ảnh hưởng tới việc giải quyết chế độ BHXH của người lao động; (ii) việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo trên thực tế còn bất cập.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng và ban hành Nghị định nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách BHXH theo quy định của Luật BHXH số 41/2024/QH15 và tạo sự thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 04 chương, 16 điều quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội theo các điều, khoản sau đây của Luật Bảo hiểm xã hội: khoản 4 Điều 35, khoản 2 Điều 39, khoản 4 Điều 40, khoản 4 Điều 41, khoản 7 Điều 130, khoản 5 Điều 131.

- Đối tượng áp dụng: Người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối

tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội quy định tại Nghị định này.

- Các quy định về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

+ Đơn đốc thực hiện trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội (Điều 3);

+ Các trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp (Điều 4);

+ Cách xác định số tiền, số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp (Điều 5);

+ Cách xác định số tiền, số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp (Điều 6);

+ Quy định cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm xác định hành vi chậm đóng, trốn đóng; áp dụng hoặc trình cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

+ Quy định cơ quan bảo hiểm xã hội xác định số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng, trốn đóng và số ngày chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; tính số tiền người sử dụng lao động phải nộp bằng 0,03%/ngày đối với số tiền chậm đóng, trốn đóng; thông báo với người sử dụng lao động để đối chiếu; tổ chức thu và quản lý theo quy định.

- Các quy định về khiếu nại về bảo hiểm xã hội

+ Quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội, quy định quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

+ Quy định việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi có liên quan đến việc thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội hoặc tính thời gian công tác trong khu vực nhà nước để hưởng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà không đủ hồ sơ gốc, không còn hồ sơ gốc hoặc không còn cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động.

+ Quy định về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy

định của pháp luật về khiếu nại.

+ Quy định về công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức sau: (i) Công bố tại cuộc họp cơ quan nơi người bị khiếu nại công tác; (ii) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan đã giải quyết khiếu nại; (iii) Thông báo công khai kết quả giải quyết khiếu nại.

+ Quy định về thi hành quyết định giải quyết khiếu nại: Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại, người bị khiếu nại, người khiếu nại, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan và việc xem xét việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật.

- Các quy định về tố cáo về bảo hiểm xã hội: Quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo, trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết tố cáo và trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo.

16. Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (Ngày 22 tháng 10 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

Chuyển đổi số được Đại hội XIII của Đảng xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số như:

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

+ Kế hoạch 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về việc thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu

cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó giao Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ: “Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, nghiên cứu xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành Quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Quy chế cần xác định rõ danh mục dữ liệu phải chia sẻ, tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối và trách nhiệm của từng cơ quan”.

+ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024 quy định về quản trị, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; các hoạt động xử lý, sử dụng dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu.

+ Điều 42 Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023 quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu: (1) Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, cơ quan nhà nước có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức khác; (2) Cơ quan nhà nước áp dụng mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian bao gồm: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia...;

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025. Trong đó, tại khoản 5 Điều 5 đã quy định 1 trong các nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là “giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”.

Bên cạnh đó, tại điểm b Khoản 1 Điều 14 Luật cũng quy định Chính phủ ban hành nghị định để quy định: (1) Các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật (Luật Dữ liệu, Luật giao dịch điện tử); (2) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ 02 Bộ, cơ quan ngang Bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật, quy định chính sách về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan phục vụ phát triển, ứng dụng dữ liệu vào công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu rất cấp thiết; tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động chuyển đổi số.

Cơ sở thực tiễn

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là Nghị quyết số 57-NQ/TW), đã xác định rõ những tồn tại, hạn chế của Việt

Nam, từ đó có định hướng và quan điểm chỉ đạo chiến lược và đột phá. Tuy nhiên, so với thế giới và khi đặt trong bối cảnh thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống chính trị, còn rất nhiều khó khăn, hạn chế, đặc biệt về việc kết nối, chia sẻ bắt buộc dữ liệu và nền tảng số dùng chung, cụ thể như sau:

+ Về thể chế: Luật Giao dịch điện tử, Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước đã quy định một số nội dung về kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật này chưa có cơ chế bắt buộc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức trong toàn bộ hệ thống chính trị của nước ta; đối tượng áp dụng chưa cụ thể, toàn diện, thống nhất (pháp luật chưa quy định cụ thể “cơ quan nhà nước bao gồm những cơ quan nào”); chưa có quy định về khung kiến trúc dữ liệu, 7 khung quản trị, quản lý dữ liệu, từ điển dữ liệu dùng chung và cơ chế kiểm toán, giám sát, đánh giá chất lượng dữ liệu, xếp hạng cơ sở dữ liệu.

+ Về nền tảng và dữ liệu:

Hạ tầng công nghệ thông tin của các Bộ, ngành chưa có kiến trúc tổng thể, tập trung, thống nhất; chưa có nền tảng dùng chung và dữ liệu tập trung (cho từng ngành, từng lĩnh vực và cho quốc gia xuyên suốt từ trung ương xuống địa phương) đầu tư trùng lặp, lãng phí; dữ liệu số hóa chất lượng thấp, chưa được chuẩn hóa, chưa tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn thống nhất nên không thể kết nối, chia sẻ, sử dụng.

Hiện nay, chỉ một số ít hệ thống đảm bảo yêu cầu, dữ liệu đang được khai thác hiệu quả. Còn tồn tại các cơ sở dữ liệu được đầu tư xây dựng từ lâu, phân tán, không còn phù hợp với mục tiêu, quy mô, kiến trúc dữ liệu hiện nay không đáp ứng yêu cầu về đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung, xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, trong toàn hệ thống chính trị; tỉ lệ các hệ thống và cơ sở dữ liệu có thể bổ sung, nâng cấp để đảm bảo khai thác theo quy định là rất ít, chủ yếu sẽ phải đầu tư mới, số hóa, làm sạch dữ liệu từ đầu.

Dữ liệu tập trung của một số bộ, ngành chưa bảo đảm chất lượng, không bảo đảm cho việc khai thác sử dụng, việc cập nhật, làm sạch cũng rất khó khăn, tốn kém.

Đối với các địa phương: Mỗi địa phương xây dựng một nền tảng riêng, không có tiêu chuẩn thống nhất dẫn đến tình trạng “đảo thông tin”, các nền tảng hoạt động độc lập, thiếu khả năng tương tác, kết nối, trao đổi dữ liệu tự động với nhau; dữ liệu không đảm bảo đúng đủ sạch sống để khai thác sử dụng.

+ Về nguồn lực:

(1) Về nhân lực: Hiện nay Luật Khoa học Công nghệ đã ban hành quy định cơ chế nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; cơ chế hỗ trợ đối với nhân lực thực hiện chuyển đổi số, cơ yếu được ban hành. Tuy nhiên chưa có quy định cụ thể, rõ ràng để thực hiện, đặc biệt nhân lực là Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng; nhân lực phục vụ tham mưu triển khai chuyển đổi số, quản trị vận hành của các bộ, ngành, địa phương cũng thiếu hụt trầm trọng, chưa có giải pháp và cơ chế đãi ngộ phù hợp để tuyển dụng và giữ chân (hiện đang xây dựng).

(2) Về kinh phí: Kinh phí phục vụ chuyển đổi số được Trung ương ưu tiên bố trí và giao Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ theo dõi, đôn đốc thực hiện. Tuy nhiên, vẫn cần cơ chế tài chính đặc thù, linh hoạt cho các nhiệm vụ chuyển đổi số khẩn cấp, đột xuất, khiến các cơ quan không thể phản ứng kịp thời với các yêu cầu phát sinh. Quy trình, thủ tục giải ngân vốn đầu tư công và chi thường xuyên cho công nghệ thông tin vẫn phức tạp, nhiều bước khiến các bộ, ngành, địa phương khó khăn trong đăng ký nhiệm vụ và chậm được cấp kinh phí và giải ngân.

+ Về việc khai thác và phát triển: Hiện nay, mới chỉ có lĩnh vực dữ liệu dân cư, căn cước công dân, định danh và xác thực điện tử được triển khai xây dựng, phát triển công dân số, hình thành nền tảng số và các tiện ích để phục vụ người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước thông qua Đề án 06/CP. Các bộ, ngành, địa phương tuy đã được Chính phủ chỉ đạo lựa chọn và xây dựng các tiêu đề án tương tự để áp dụng cho các lĩnh vực khác, nhưng phần lớn vẫn chưa thực hiện hoặc mới dừng ở mức nghiên cứu. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ thiếu cơ chế phối hợp liên ngành, hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân sự chuyên trách dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, cùng với khung pháp lý cho khai thác và chia sẻ dữ liệu chưa hoàn thiện. Điều này dẫn tới việc chưa hình thành được các nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia và chưa thúc đẩy mạnh mẽ việc khai thác, sử dụng dữ liệu trong giao dịch số giữa người dân, doanh nghiệp và chính quyền.

Vì vậy, việc ban hành Nghị định là cần thiết để bảo đảm thống nhất, liên thông trong kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác cải cách hành chính, điều hành của nhà nước, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước; phát triển việc khai thác, sử dụng dữ liệu nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Chính phủ số, xã hội số.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng Nghị định quy định kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị nhằm mục đích sau:

+ Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu

giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị nhằm xây dựng, phát triển, quản trị, quản lý, sử dụng dữ liệu hiệu quả, đồng bộ; nâng cao công tác quản lý nhà nước về dữ liệu.

+ Tạo sự thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng chủ trương, chính sách liên quan đến chuyển đổi số của Đảng, Nhà nước và yêu cầu hội nhập của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Thể chế hóa, hoàn thiện hành lang pháp luật để thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

+ Việc xây dựng, vận hành các cơ sở dữ liệu tuân thủ, thống nhất theo khung kiến trúc dữ liệu, khung quản trị, quản lý dữ liệu và được cập nhật vào từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia bảo đảm nguyên tắc “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung” xuyên suốt từ trung ương tới địa phương trong toàn hệ thống chính trị.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 25 điều quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, cụ thể như sau:

- Chương 1 quy định chung gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4) quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ và nguyên tắc chung.

- Chương II về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu gồm 12 Điều (từ Điều 5 đến Điều 16) quy định về dữ liệu chủ quốc gia, dữ liệu chủ chuyên ngành; phương thức kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu; danh mục cơ sở dữ liệu bắt buộc kết nối, chia sẻ; dữ liệu bắt buộc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng; bảo đảm hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu; dữ liệu kết nối, chia sẻ giữa Việt Nam và các quốc gia, đối tác quốc tế; kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương, địa phương; giám sát hoạt động xử lý dữ liệu; kiểm toán dữ liệu; xếp hạng cơ sở dữ liệu; chi phí chia sẻ dữ liệu.

- Chương III về Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung gồm 03 Điều (từ Điều 17 đến Điều 19) quy định về Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung.

- Chương IV về tổ chức thực hiện gồm 03 Điều (từ Điều 20 đến Điều 22) quy định về trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung

ương, địa phương; trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia. - Chương V về điều khoản thi hành quy định gồm 03 điều (từ Điều 23 đến Điều 25) về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

- Nghị định ban hành kèm theo 02 Phụ lục về danh mục các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng điểm ưu tiên triển khai bắt buộc phải kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống chính trị và Phụ lục về danh mục các cơ sở dữ liệu bắt buộc phải kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Về phân cấp, phân quyền trong Nghị định:

+ Khoản 3 Điều 5 quy định Bộ trưởng Bộ Công an công bố danh mục dữ liệu chủ quốc gia trên hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung trên cơ sở thống nhất với các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

+ Khoản 4 Điều 5 quy định Bộ Công an cấp mã khóa định danh dữ liệu chủ và xây dựng, quản lý, vận hành và cập nhật danh mục dữ liệu chủ quốc gia, bảo đảm tính chính xác, nhất quán và liên thông kỹ thuật.

+ Khoản 3 Điều 6 quy định Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát việc xây dựng, cập nhật và sử dụng dữ liệu chủ chuyên ngành nhằm bảo đảm tính thống nhất và khả năng tích hợp toàn hệ thống.

+ Khoản 4 Điều 8 quy định Bộ Công an thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung danh mục cơ sở dữ liệu bắt buộc kết nối, chia sẻ trên cơ sở thống nhất với các bộ, 10 cơ quan trung ương, địa phương và được cập nhật kết quả vào Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung.

+ Khoản 2 Điều 13 quy định Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ chuẩn kết nối, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn thông tin và tiến độ kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu bắt buộc, việc tuân thủ các quy định về an ninh mạng, an toàn thông tin, pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân; vận hành hệ thống kỹ thuật giám sát việc kết nối, chia sẻ dữ liệu; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 13.

+ Khoản 3 Điều 13 quy định Cơ quan Đảng, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Quốc phòng có trách nhiệm thực hiện việc giám sát hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc phối hợp với Bộ Công an thực hiện.

+ Khoản 4 Điều 14 quy định Bộ Công an là cơ quan thực hiện kiểm toán dữ

liệu định kỳ, đột xuất đối với dữ liệu của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương. Trừ việc kiểm toán dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Chương IV quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Nghị định này, gồm: Bộ Công an, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục: (i) Phụ lục I - Danh mục các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng điểm ưu tiên triển khai bắt buộc phải kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống chính trị; (ii) Phụ lục II - Danh mục các cơ sở dữ liệu bắt buộc phải kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống chính trị.

17. Nghị định số 279/2025/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về thành lập, nguồn tài chính hình thành, quản lý, hoạt động chi, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới”.

+ Hướng dẫn số 63-HD/BCĐTW ngày 28/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hướng dẫn một số nội dung trọng tâm về công tác phòng, chống lãng phí.

+ Ngày 27/6/2024, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tại khoản 5 Điều 85 Luật này giao Chính phủ quy định chi tiết về các nguồn tài chính của Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ; các hoạt động chi của Quỹ; việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ.

+ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 05/04/2022 của Chính phủ về tăng cường

công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2022-2025.

+ Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2023 và tầm nhìn đến năm 2045.

+ Ngày 01/11/2024, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 501/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp rà soát các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Theo đó, Bộ Công an được giao chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng Nghị định quy định thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ. Theo đó, Bộ Công an đã rà soát, nghiên cứu, thể chế hóa đầy đủ, phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng, rà soát toàn bộ văn bản đề bảo đảm trong quá trình xây dựng Nghị định tuân thủ đúng và đầy đủ: (1) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; (2) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (3) Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3); (4) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

Các cơ sở chính trị, pháp lý trên đều đưa ra yêu cầu về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới, trong đó từng bước hiện đại hóa, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông như: xây dựng hệ thống chỉ huy giao thông thông minh, xây dựng hệ thống giám sát để tự động phát hiện, xử lý vi phạm và giải quyết kịp thời các vụ tai nạn giao thông 12 xảy ra; đặc biệt nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn, cứu chữa nạn nhân và khắc phục hậu quả vụ tai nạn giao thông, nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông.

Cơ sở thực tiễn

Tai nạn giao thông đường bộ ở nước ta những năm gần đây cơ bản đã được kiểm giảm về số vụ, số người chết và số người bị thương, nhưng vẫn còn ở mức

cao, mỗi năm gây thiệt hại không nhỏ cả về người và tài sản', đa số nạn nhân của tai nạn giao thông (viết tắt là TNGT) đang ở độ tuổi lao động, là trụ cột, nguồn thu nhập chính của gia đình vì TNGT mà mất đi hoặc mang thương tật vĩnh viễn suốt đời; việc khắc phục hậu quả tai nạn gây tổn kém chi phí điều trị, duy trì ổn định gia đình, người dân mất phương tiện đi lại, sản xuất, dẫn đến nhiều gia đình đã gặp những hoàn cảnh khó khăn và để lại nhiều hệ lụy, gánh nặng cho xã hội. Hiện nay, vẫn có các hoạt động tưởng niệm các nạn nhân đã tử vong, thăm hỏi, hỗ trợ nạn nhân tai nạn giao thông, hỗ trợ công tác đảm bảo an toàn giao thông nhưng là các hoạt động đơn lẻ, không thường xuyên từ các nguồn như: Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; Kinh phí bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; Kinh phí chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân các cấp chi hỗ trợ nhân đạo và các hoạt động nhân đạo của các tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, hiện nay có rất nhiều mô hình hoạt động hiệu quả góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông đường bộ như mô hình: “Cổng trường an toàn”, đặc biệt là mô hình “Điểm sơ cấp cứu tai nạn giao thông”, mô hình “Xe hỗ trợ y tế và cấp cứu người bị nạn”... ở một số địa phương đã trực tiếp giúp đỡ những người bị tai nạn giao thông được cấp cứu kịp thời, giảm thương tật hoặc nguy hiểm đến tính mạng.

Công tác đề phòng, hạn chế tổn thất tai nạn giao thông đường bộ, hỗ trợ các hoạt động tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, tổ chức ra quân phát động các chiến dịch tuyên truyền, truyền thông làm thay đổi hành vi, ý thức của người tham gia giao thông... còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách hoặc từ các nguồn hoạt động xã hội của doanh nghiệp, tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ ngoài nước, dẫn đến không tập trung, đồng bộ, không có chiến lược toàn diện trong tổ chức thực hiện các hoạt động này. Đã xuất hiện nhiều hoạt động chỉ mang hình thức quảng bá cho doanh nghiệp, sản phẩm hoặc những mục tiêu khác hơn là hoạt động xã hội, hỗ trợ nhân đạo để bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Việc lập Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ sẽ huy động nguồn lực xã hội hóa trong và ngoài nước tập trung cho công tác hỗ trợ nạn nhân tai nạn giao thông và những hoạt động đảm bảo an toàn giao thông tự nguyện, chưa được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Để hình thành Quỹ, cần huy động các nguồn lực hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp cho quỹ để hỗ trợ cho các lực lượng tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hỗ trợ việc phòng ngừa, hạn chế tổn thất, thiệt hại và khắc phục hậu quả, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra.

Từ những căn cứ trên cho thấy việc xây dựng Nghị định để hoàn thiện quy

định pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí thu từ Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ là rất cần thiết và cấp thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Xây dựng cơ sở pháp lý đủ mạnh, rõ ràng đối với công tác quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí thu từ Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ nhằm tạo cơ sở pháp lý để triển khai hiệu quả việc hỗ trợ nạn nhân trong các vụ tai nạn giao thông.

+ Hỗ trợ cho các lực lượng tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hỗ trợ việc phòng ngừa, hạn chế tổn thất, thiệt hại và khắc phục hậu quả, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông đường bộ gây ra.

+ Bảo đảm việc trong quá trình sử dụng Quỹ đúng quy định của pháp luật, hiệu quả, minh bạch, phòng ngừa tham nhũng, thất thoát, lãng phí.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 14 điều quy định về thành lập, nguồn tài chính hình thành, quản lý, hoạt động chi, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ, cụ thể như sau:

- Về thành lập Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ Điều này quy định về thành lập, tên gọi của Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

- Về vị trí, chức năng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ Điều này đề cập đến địa vị pháp lý của Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ để hỗ trợ các hoạt động giảm thiểu các thiệt hại về tai nạn giao thông mà ngân sách nhà nước chưa bố trí hoặc chưa đáp ứng yêu cầu.

- Về bộ máy quản lý và điều hành Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ: Điều này quy định bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ. Theo đó, Bộ Công an sử dụng đơn vị trực thuộc Bộ Công an tham mưu các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về trật tự, an toàn giao thông làm cơ quan quản lý Quỹ. Chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý Quỹ được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành theo đề nghị của Giám đốc Quỹ. Cơ quan quản lý Quỹ sử dụng bộ máy và con dấu của cơ quan được giao quản lý Quỹ và hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm.

- Về nguồn tài chính hình thành; tiếp nhận các khoản hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện cho Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

+ Về nguồn tài chính hình thành

Điều này quy định nguồn tài chính của Quỹ phù hợp với quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 85 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Ngoài ra, Quỹ còn có các nguồn tài chính từ ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài; các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trong trường hợp hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện cho Quỹ; thu lãi từ tài khoản tiền gửi; tồn dư Quỹ năm trước được chuyển sang năm sau.

+ Tiếp nhận các khoản hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện cho Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

Điều này quy định về trình tự, thủ tục, các trường hợp tiếp nhận các khoản hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện cho Quỹ và đầu mối tiếp nhận các nguồn tài chính; các trường hợp tiếp nhận

+ Về thủ tục tiếp nhận Điều này quy định về các hình thức tiếp nhận và các trường hợp, điều kiện tiếp nhận cụ thể.

+ Công khai thông tin Quỹ giảm thiểu thiệt hại tại nạn giao thông đường bộ Điều này quy định chế độ công khai thông tin về hoạt động của Quỹ. Việc công khai nguồn thu, chi Quỹ tuân thủ theo đúng nguyên tắc hoạt động của Quỹ.

- Về thẩm quyền chi, nội dung chi và mức chi kinh phí Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

+ Thẩm quyền chi

Nghị định quy định về thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ chỉ thành lập Quỹ ở cấp Trung ương giao Bộ Công an quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước, theo mô hình kiêm nhiệm, do đó, về thẩm quyền chi Bộ Công an giao trách nhiệm cho đơn vị trực thuộc Bộ Công an tham mưu các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về trật tự, an toàn giao thông làm cơ quan quản lý Quỹ để thuận tiện trong quản lý, vận hành, sử dụng, thanh, quyết toán theo quy định, cụ thể như sau:

Bộ trưởng Bộ Công an giao Giám đốc Quỹ quyết định mức chi tại Điều 12 Nghị định này và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Nội dung chi:

Trên cơ sở kế thừa một số nội dung chi quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân

sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc 15 phòng, an ninh được sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020. Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định số 176/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng kinh phí thu từ xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và đấu giá biển số xe sau khi nộp ngân sách nhà nước. Đồng thời căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 85 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và yêu cầu thực tiễn của công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông để quy định 06 nội dung chi kinh phí Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ; trong đó có. Cụ thể như sau:

(1) Hỗ trợ cho nạn nhân bị thương do tai nạn giao thông đường bộ gây ra với tỷ lệ tổn thương trên 31% đến dưới 81%; gia đình có nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông đường bộ gây ra đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế.

(2) Hỗ trợ hòa nhập cộng đồng và tiếp tục phát triển đối với các nạn nhân bị thương do tai nạn giao thông gây ra với tỷ lệ tổn thương trên 81%.

(3) Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị tai nạn giao thông đường bộ đi cấp cứu.

(4) Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia các hoạt động tuyên truyền làm giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ mà không được Nhà nước bảo đảm kinh phí.

(5) Hỗ trợ cho công tác tuyên truyền tổ chức các hoạt động, sự kiện gây Quỹ.

(6) Hỗ trợ kinh phí giám định thương tật cho các nạn nhân bị thương trong vụ tai nạn giao thông đường bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này (trừ các trường hợp nạn nhân trong các vụ án, vụ việc hành chính có liên quan đến tai nạn giao thông đường bộ đang điều tra, giải quyết phải giám định theo quy định của pháp luật); chi văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, vật tư văn phòng, chi cước phí bưu chính phục vụ cho hoạt động của Quỹ.

+ Về mức chi

Các nội dung chi quy định tại Nghị định này được xây dựng kế thừa trên cơ sở một số mức chi quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã được Nhà nước hỗ trợ nhưng chưa đáp ứng yêu cầu, cần nâng mức chi hỗ trợ để đảm bảo phù hợp với thực tiễn. Bên cạnh đó, do đây là văn bản pháp luật mới và yêu cầu thực tiễn, Nghị định đã đề xuất các mức chi mới đúng quy định tại Điều 85

Luật Trật tự, an toàn giao thông và thực tiễn. cụ thể:

(1) Căn cứ tỷ lệ tổn thương, mức chi hỗ trợ cho nạn nhân bị thương do tai nạn giao thông đường bộ gây ra với tỷ lệ tổn thương trên 31% đến dưới 81%; gia đình có nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông đường bộ gây ra đang gặp khó khăn về kinh tế: chi hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/vụ việc/gia đình có nạn nhân tử vong; không quá 10 triệu đồng/vụ việc/01 người bị thương.

(2) Căn cứ tỷ lệ tổn thương, mức chi hỗ trợ hoạt động hòa nhập cộng đồng và tiếp tục phát triển đối với nạn nhân bị thương do tai nạn giao thông có tỷ lệ tổn thương trên 81%: chi không quá 100 triệu đồng/01 người bị thương/01 lần.

(3) Căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của vụ tai nạn giao thông, mức hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị tai nạn giao thông đường bộ đi cấp cứu: chi hỗ trợ không quá 10 triệu đồng cho tổ chức/01 vụ việc và không quá 05 triệu đồng cho cá nhân/01 vụ việc.

(4) Căn cứ vào quy mô của hoạt động tuyên truyền, mức chi hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia các hoạt động tuyên truyền làm giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ mà không được Nhà nước bảo đảm kinh phí: chi hỗ trợ không quá 10 triệu đồng cho tổ chức/01 vụ việc; không quá 05 triệu đồng cho cá nhân/01 vụ việc.

(5) Căn cứ vào quy mô của hoạt động tuyên truyền, mức chi hỗ trợ cho công tác tuyên truyền tổ chức các hoạt động, sự kiện gây Quỹ: chi hỗ trợ không quá 100 triệu đồng cho cơ quan quản lý Quỹ/01 vụ việc.

(6) Các mức chi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

18. Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

- Bãi bỏ các quy định có liên quan sau đây:

+ Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

+ Các Điều 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

+ Điều 64 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Đối với các giao dịch đã chứng thực tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch, sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực, việc cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ hồ sơ chứng thực giao dịch.

+ Sổ chứng thực bản sao từ bản chính, sổ chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ, sổ chứng thực chữ ký người dịch, sổ chứng thực giao dịch được lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.”.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Kết luận số 179-KL/TW ngày 25/7/2025 Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục triển khai các nhiệm vụ hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, trong đó có nội dung: “*Giao Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo Bộ Tư pháp nghiên cứu, rà soát trình Chính phủ điều chỉnh, bổ sung quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực chứng thực theo hướng mở rộng đối tượng hoặc cho phép ủy quyền cho Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện chứng thực về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, tạo thuận lợi cho việc giải quyết thủ tục hành chính.*”

+ Kết luận số 186-KL/TW ngày 29/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp, trong đó có nội dung: “*Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo Bộ Tư pháp sớm ban hành quy định thống nhất về mức độ dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực chứng thực*”.

+ Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị

hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp yêu cầu các bộ, ngành “*khẩn trương ban hành theo thẩm quyền văn bản thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý có liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp*”, “*chịu trách nhiệm về đề xuất ban hành theo thủ tục rút gọn và đảm bảo lấy ý kiến của các đối tượng chịu tác động trực tiếp của văn bản (nếu cần thiết)*”.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, “*cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027*” (khoản 2 Điều 11); “*Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.*” (khoản 2 Điều 13).

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt để xử lý các khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật đã quy định phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật như “*Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*” (điểm b khoản 1 Điều 4).

+ Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: “*Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất*”.

+ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp đã quy định 05 điều và 01 khoản về hoạt động chứng thực; đồng thời quy định Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Cơ sở thực tiễn

Sau 10 năm triển khai thi hành Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực), công tác chứng thực đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong đổi mới công tác chứng thực, quy định rõ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết các việc chứng thực; từng bước phân cấp về thẩm quyền chứng thực...

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn một số tồn tại và hạn chế như: còn tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao chứng thực khi thực hiện thủ tục hành chính; một số địa phương để xảy ra tình trạng chứng thực bản sao không đúng quy định pháp luật; còn tình trạng cơ quan có thẩm quyền chứng thực thực hiện việc chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch; tình trạng lạm dụng văn bản chứng thực chữ ký, sử dụng văn bản chứng thực chữ ký thay cho bản chính giấy tờ khác vẫn còn nhiều... Ngoài ra, một số quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP chưa đồng bộ với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Công chứng năm 2024, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023...

Trong bối cảnh sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đặc biệt là chấm dứt hoạt động của chính quyền cấp huyện đã phát sinh vướng mắc trong thực tiễn.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và UBND xã, phường, thị trấn có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực ở các địa phương. Thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tư pháp đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, trong đó đã phân định thẩm quyền từ cấp huyện sang cấp xã trong hoạt động chứng thực.

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua 34 Nghị quyết về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố trên cả nước, theo đó, sau khi sắp xếp cả nước giảm từ 10.035 đơn vị hành chính cấp xã còn 3.321 đơn vị hành chính cấp xã, đa số các đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp đều có quy mô lớn hơn đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp.

Việc sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 2 cấp và việc phát triển quy mô đơn vị hành chính cấp xã đã dẫn đến khối lượng công việc chứng thực thực hiện tại UBND cấp xã ngày càng tăng. Thực tiễn tại nhiều địa phương cho thấy tình trạng quá tải trong tiếp nhận và giải quyết yêu cầu chứng thực, nhất là tại các đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số lớn.

Trong bối cảnh đó, nhiều địa phương đã có kiến nghị, đề xuất về việc Chủ tịch UBND cấp xã được ủy quyền thực hiện chứng thực để giảm tải công việc cho Chủ tịch UBND cấp xã. Để thực hiện việc ủy quyền trong hoạt động chứng thực theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Bộ Tư pháp đã có Công văn hướng dẫn các địa phương về một số vướng mắc trong lĩnh vực chứng thực. Tuy nhiên, để đảm bảo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho hoạt động chứng thực thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP theo trình tự rút gọn là cần thiết, kịp thời đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, tạo lập hành lang pháp lý rõ ràng để quy định về việc chứng thực khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Mục đích ban hành:

+ Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động chứng thực khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; bảo đảm hoạt động chứng thực thông suốt, không bị gián đoạn, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức.

+ Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả, dễ áp dụng trên thực tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về

cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

- Điều 2. Thay thế một số cụm từ và phụ lục của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

- Điều 3. Hiệu lực thi hành.

- Điều 4. Trách nhiệm thi hành.

- Những nội dung thay thế

+ Thay thế cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng hoặc Căn cước điện tử” tại điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 40 bằng cụm từ “Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng”.

+ Thay thế cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế” tại khoản 2 Điều 25 bằng cụm từ “Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế”.

+ Thay thế cụm từ “hợp đồng, giao dịch” thành “giao dịch” tại tên của Nghị định, tên Chương III và tại các điều, khoản: Điều 1; khoản 8 Điều 2; tên và khoản 4 Điều 3; khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 25 và tại các Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40.

+ Thay thế cụm từ “lệ phí” thành “phí” tại khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 14; tên và khoản 1, khoản 2 Điều 15.

+ Thay thế Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi

Nghị định số 07/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực kèm theo Nghị định này.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục Danh mục mẫu mời chứng, mẫu sổ chứng thực, cụ thể như sau:

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1.	Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 01
2.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 02
3.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 03
4.	Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 04
5.	Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 05
6.	Lời chứng chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 06
7.	Lời chứng chứng thực trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được	Mẫu số 07
8.	Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 08
9.	Lời chứng chứng thực giao dịch	Mẫu số 09
10.	Lời chứng chứng thực giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 10
11.	Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản	Mẫu số 11

12.	Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 12
13.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Mẫu số 13
14.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản	Mẫu số 14
15.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp một người từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 15
16.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 16
17.	Lời chứng chứng thực di chúc	Mẫu số 17
18.	Lời chứng chứng thực di chúc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 18
19.	Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 19
20.	Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 20
21.	Sổ Chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 21
22.	Sổ Chứng thực giao dịch	Mẫu số 22

19. Nghị định số 281/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách và công tác bảo đảm đối với cá nhân, tổ chức làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định số 281/2025/NĐ-CP ngày 29/10/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành: